

Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG



BẢN TIN

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
57/GP-XBBT ngày 11/8/2020

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	17
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	24
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	28
THỊ TRƯỜNG THỊT	33
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	37
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	43
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	47

TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- Cao su: Tháng 11/2020, giá cao su trên thị trường châu Á giảm so với cuối tháng 10/2020. Tuy nhiên, cuối tháng 11/2020, giá cao su có xu hướng phục hồi trở lại do thị trường lo ngại nguồn cung cao su khan hiếm.
- Cà phê: Tháng 11/2020, giá cà phê thế giới tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020 do nguồn cung cà phê Robusta thấp trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh.
- Hạt tiêu: Tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường đồng loạt tăng mạnh tại các vùng sản xuất, riêng tại Ma-lai-xi-a giữ ổn định.
- Hạt điều: Tháng 11/2020, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 và W320 của Ấn Độ giảm, trong khi giá hạt điều loại W450 và SW30 tăng.
- Rau quả: Xuất khẩu trái bơ của Pê-ru trong 9 tháng năm 2020 tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2019; Giá xuất khẩu trái bơ của Kê-ni-a tháng 11/2020 tăng 33,3% so với tháng 11/2019.
- Thịt: Trong tháng 11/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 10/2020.
- Thủy sản: Tháng 9/2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng lần đầu tiên so với cùng kỳ năm 2019 kể từ tháng 3/2020. Cuối tháng 11/2020, giá tôm cống trại tại Ê-cu-a-đo giảm từ 0,1 – 0,4 USD/kg tùy kích cỡ so với hồi đầu tháng.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Trong tháng 9/2020 số lượng đơn đặt hàng mới trong ngành nội thất Hoa Kỳ tăng 43% so với tháng 9/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

➤ Cao su: Theo ước tính, tháng 11/2020 xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 303 triệu USD, tăng 15,8% so với tháng 11/2019. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho thị trường Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ ở mức 1,4%.

➤ Cà phê: Tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020. Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 đạt 70 nghìn tấn, trị giá 137 triệu USD, giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 42,1% trong 9 tháng năm 2019, xuống còn 38,8% trong 9 tháng năm 2020.

➤ Hạt tiêu: Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 11/2020 tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020. Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 11/2020 đạt 21 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, tăng mạnh so với tháng 11/2019. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng nhẹ từ 40,7% trong 9 tháng đầu năm 2019 lên 40,9% trong 9 tháng năm 2020.

➤ Hạt điều: Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 11/2020 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 310 triệu USD, tăng 22,1% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với tháng 11/2019.

Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

➤ Rau quả: Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,01 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Hà Lan.

➤ Thịt: Tháng 11/2020, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm so với tháng 10/2020.

➤ Thủy sản: Tuần cuối tháng 11/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tiếp tục giảm từ 300 – 1.000 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định. Tháng 10/2020, lượng xuất khẩu tôm, cá tra của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2019. Trong 9 tháng năm 2020, thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm do nước này tăng nhập khẩu từ Ấn Độ.

➤ Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2020 ước đạt 10,9 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Tháng 11/2020, giá cao su trên thị trường châu Á giảm so với cuối tháng 10/2020. Tuy nhiên, cuối tháng 11/2020, giá cao su có xu hướng phục hồi trở lại do thị trường lo ngại nguồn cung cao su khan hiếm.
- ▶ Theo ước tính, tháng 11/2020 xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 303 triệu USD, tăng 15,8% so với tháng 11/2019.
- ▶ Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ ở mức 1,4%.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

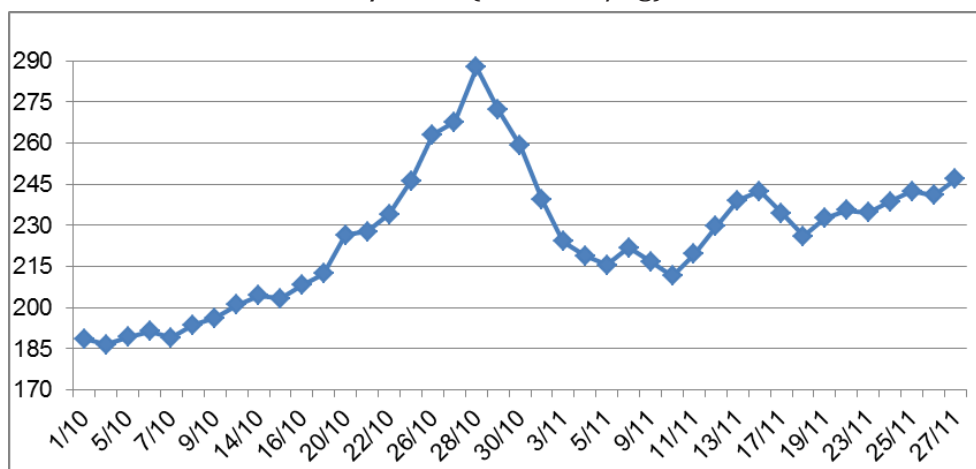
Trong tháng 11/2020, giá cao su tại các sàn giao dịch chủ chốt biến động mạnh, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Osaka Exchange (OSE) giá cao su giảm trong 10 ngày đầu tháng, sau đó tăng trở lại do lo ngại nguồn cung khan hiếm, tuy nhiên so với cuối tháng 10/2020 giá vẫn giảm. Ngày 27/11/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 giao dịch ở mức 246,7 Yên/



kg (tương đương 2,37 USD/kg), giảm 4,7% so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 44,4% so với cùng kỳ năm 2019.

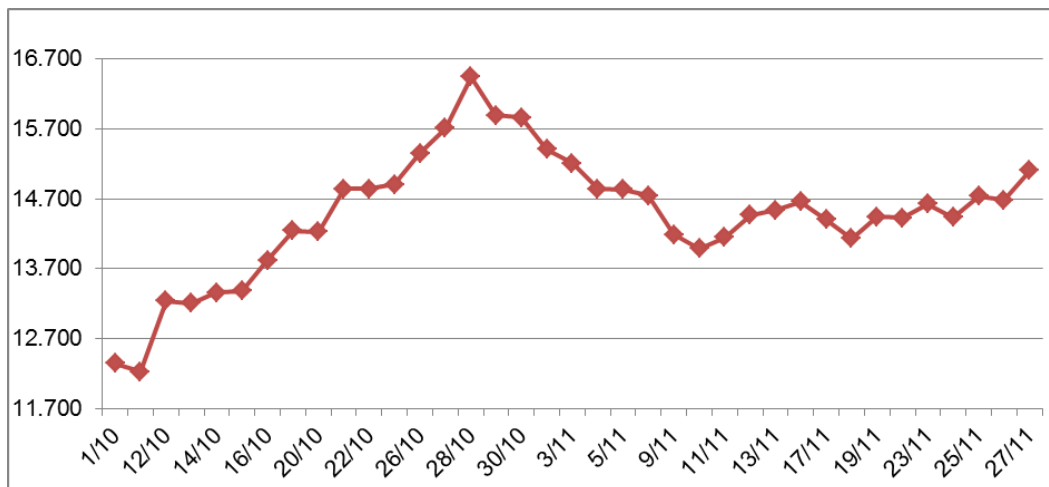
Diễn biến giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn Osaka trong tháng 11/2020 (ĐVT: Yên/kg)



Nguồn: cf.market-info.jp

+ Tại Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), ngày 27/11/2020, giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 01/2021 ở mức 15.105 NDT/tấn (tương đương 2,29 USD/kg), giảm 4,8% so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 19,1% so với cùng kỳ năm 2019.

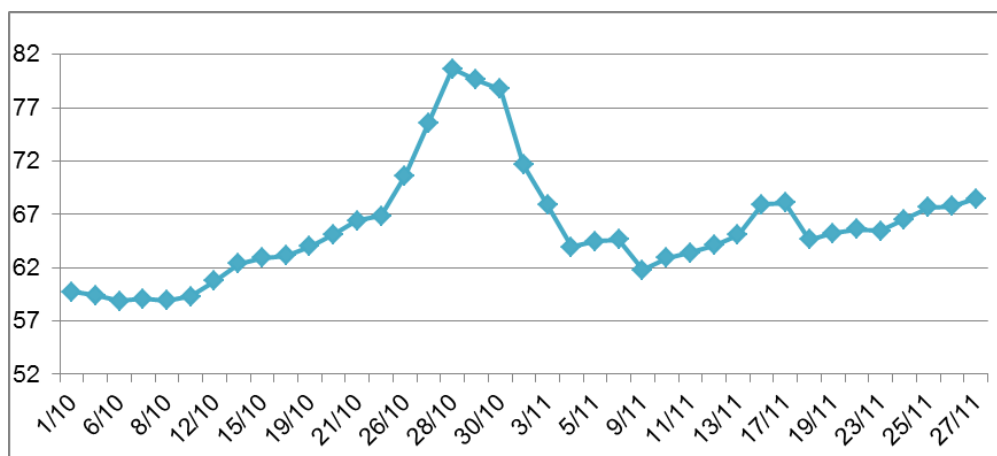
Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2021 tại sàn SHFE trong tháng 11/2020
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, ngày 27/11/2020, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 68,5 Baht/kg (tương đương 2,26 USD/kg), giảm 13,1% so với cuối tháng 10/2020, nhưng tăng 53,4% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 11/2020
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: thainr.com

Giá cao su có xu hướng tăng trở lại do nhu cầu từ thị trường Trung Quốc vẫn cao, đồng thời, nguồn cung khan cao su hiếm cũng thúc đẩy tăng giá.

Công ty sản xuất găng tay cao su lớn nhất thế giới Top Glove Corp của

Ma-lai-xi-a cho biết, việc thiếu hụt nguồn cung có thể khiến giá găng tay cao su y tế tăng cao, sau khi doanh nghiệp này buộc phải đóng cửa một số nhà máy do hàng nghìn nhân viên có kết quả xét nghiệm dương tính với Covid-19.

Nhu cầu cao su tăng cao trong năm 2020 do các công ty sản xuất găng tay đẩy mạnh

sản xuất và tiêu thụ, phục vụ nhu cầu phòng chống dịch Covid-19. Trung Quốc là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất. Trong khi đó, sản lượng sản xuất cao su ở các quốc gia xuất khẩu chính trong năm 2020 có thể giảm 5% do ảnh hưởng bởi tình trạng thiếu lao động vì đại dịch Covid-19, lũ lụt và thời tiết bất lợi ở Thái Lan và Việt Nam.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 11/2020, giá mủ cao su nguyên liệu trên cả nước biến động mạnh, giá giảm trong 10 ngày đầu tháng, sau đó có xu hướng tăng trở lại, nhưng so với cuối tháng 10/2020 giá vẫn giảm. Ngày 27/11/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng thông báo giá thu mua mủ nước tại vườn ở mức 340 đồng/TSC, giảm 65 đồng/TSC so với

cuối tháng 10/2020; giá thu mua mủ nước tại nhà máy ở mức 270 đồng/TSC, giảm 80 đồng/TSC so với cuối tháng 10/2020.

Trong tháng 11/2020, Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh cũng 4 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su nguyên liệu tại vườn và nhà máy, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su nguyên liệu của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh trong tháng 11/2020

Chủng loại	ĐVT	Ngày 29/10/2020	Ngày 4/11/2020	Ngày 6/11/2020	Ngày 10/11/2020	Ngày 25/11/2020
Mủ cao su nước tại vườn	Đ / đ độ TSC	345	335	330	300	325
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ / đ độ TSC	350	340	335	305	330
Mủ chén, dây khô	đ/kg	14.700	12.500	12.000	10.900	12.200
Mủ chén ướt	đ / k g tươi	10.200	8.700	8.300	7.600	8.400
Mủ chén, dây vừa	đ / k g tươi	13.000	11.100	10.600	9.700	10.800
Mủ tạp	đ / k g tươi	14.700	12.500	12.000	10.900	12.200
Mủ tận thu	đ / k g tươi	5.400	4.600	4.400	4.000	4.500

Nguồn: Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 11/2020 đạt 200 nghìn tấn, trị giá 303 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 11,6% về trị giá so với tháng 10/2020; so với tháng 11/2019 tăng 0,7% về lượng và tăng 15,8% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân tăng 15% so với cùng kỳ năm 2019 lên mức 1.513 USD/tấn. Lũy kế 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cao su ước đạt 1,51 triệu tấn, trị giá 1,99 tỷ USD, tăng 0,4% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.324 USD/tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Việt Nam, trong 10 tháng năm 2020, hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280) là mặt hàng được xuất khẩu nhiều nhất, chiếm 65,3% tổng lượng cao su xuất khẩu của cả nước, với 852,07 nghìn

tấn, trị giá 1,1 tỷ USD, tăng 27,5% về lượng và tăng 22,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 98,9% tổng lượng hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp xuất khẩu trong 10 tháng năm 2020, với 842,89 nghìn tấn, trị giá 1,09 tỷ USD, tăng 26,9% về lượng và tăng 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, một số mặt hàng cũng đạt được sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2019 như: Latex, cao su tái sinh, cao su dạng Crếp, Skim block, SVR CV40.

Về giá xuất khẩu: Nhìn chung trong 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân phần lớn các chủng loại cao su đều có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ một số chủng loại có giá xuất khẩu trung bình tăng như: cao su hỗn hợp, cao su tái sinh, SVR CV50.

Chủng loại cao su xuất khẩu của Việt Nam trong 10 tháng năm 2020

Chủng loại	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XK TB	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 20120
Hỗn hợp cao su tự nhiên và cao su tổng hợp (HS: 400280)	852.072	1.300	1.107.854	27,5	-3,8	22,6	51,2	65,3
Latex	141.501	966	136.634	17,3	-0,8	16,3	9,2	10,8
SVR 3L	98.315	1.447	142.214	-42,3	-0,1	-42,3	13,0	7,5
SVR 10	80.895	1.322	106.951	-49,6	-4,5	-51,9	12,3	6,2
RSS3	46.468	1.476	68.597	-30,1	-0,2	-30,2	5,1	3,6
SVR CV60	45.033	1.504	67.749	-24,1	-0,2	-24,3	4,5	3,4
SVR CV50	13.343	1.534	20.466	-0,3	0,5	0,2	1,0	1,0
SVR 20	7.893	1.314	10.373	-54,2	-4,4	-56,2	1,3	0,6

Chủng loại	10 tháng năm 2020			So với 10 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá XK TB (USD/tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá XK TB	Trị giá	10 tháng năm 2019	10 tháng năm 20120
Cao su tái sinh	5.870	740	4.344	26,2	29,6	63,6	0,4	0,4
RSS1	5.488	1.503	8.250	-48,8	-3,7	-50,7	0,8	0,4
Cao su hỗn hợp (HS: 4005)	3.726	2.236	8.330	-60,8	26,0	-50,6	0,7	0,3
Cao su tổng hợp	1.656	2.377	3.936	-2,6	-21,0	-23,0	0,1	0,1
Cao su dạng Crếp	1.485	652	968	3.913,5	-51,5	1.846,6	0,0	0,1
SVR 5	1.225	1.482	1.816	-36,6	-2,5	-38,2	0,1	0,1
Skim block	491	986	484	45,3	-4,7	38,4	0,0	0,0
SVR CV40	262	1.508	395	29,7	-0,5	29,1	0,0	0,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA HOA KỲ TRONG 9 tháng năm 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, 9 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 1,21 triệu tấn cao su (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 2,12 tỷ USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 25,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-da, Hàn Quốc và Đức là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su cho Hoa Kỳ.

Trong 9 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su lớn thứ 14 cho Hoa Kỳ với 17,62 nghìn tấn, trị giá 25,71 triệu USD, giảm 25% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019; thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ chiếm 1,4%, giảm nhẹ so với mức 1,5% của 9 tháng đầu năm 2019.

Triển vọng xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả



kiểm soát dịch Covid-19 và tốc độ phục hồi kinh tế của quốc gia này. Các công ty sản xuất ô tô của Hoa Kỳ vẫn chưa bù đắp được sản lượng sụt giảm sau khoảng hai tháng ngừng hoạt động do dịch Covid-19. Việc phải ngừng hoạt động đã làm giảm lượng ô tô trữ kho khoảng 3,3 triệu xe và đình trệ kế hoạch sản xuất cho năm 2021.

Thị trường cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong tháng 9 và 9 tháng năm 2020

(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	9 tháng năm 2020		So với 9 tháng năm 2019 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2019	9 tháng năm 2020
Tổng	1.217.771	2.122.920	-19,6	-25,4	100	100
In-đô-nê-xi-a	359.871	526.607	-19,4	-21,8	29,5	29,6
Thái Lan	156.026	273.051	-21,3	-20,6	13,1	12,8
Ca-na-da	128.606	258.028	-17,0	-26,2	10,2	10,6
Hàn Quốc	65.232	100.822	-15,2	-35,7	5,1	5,4
Đức	60.970	132.253	-20,6	-31,6	5,1	5,0
Mê-hi-cô	52.447	92.179	-8,0	-24,5	3,8	4,3
Nhật Bản	50.715	139.178	-29,7	-32,8	4,8	4,2
Bờ Biển Ngà	42.167	60.834	3,2	-0,6	2,7	3,5
Pháp	39.296	83.906	-18,5	-27,0	3,2	3,2
Nga	33.916	62.611	-44,9	-45,8	4,1	2,8
Đài Loan	28.019	55.652	-16,3	-28,5	2,2	2,3
Li-bê-ri-a	23.971	32.855	-30,3	-32,1	2,3	2,0
Ma-lay-xi-a	19.342	29.338	-31,9	-35,3	1,9	1,6
Việt Nam	17.620	25.716	-25,0	-17,6	1,5	1,4
Tây Ban Nha	13.451	23.659	-16,6	-31,5	1,1	1,1
Thị trường khác	126.122	226.232	-13,5	-16,5	9,6	10,4

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Về chủng loại nhập khẩu:

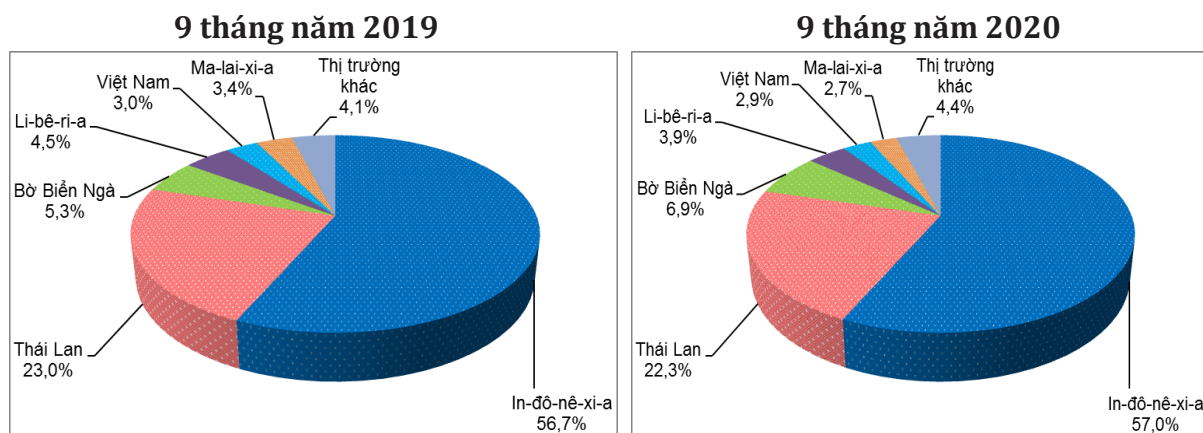
Trong 9 tháng năm 2020, nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS: 4001) của Hoa Kỳ đạt 615,21 nghìn tấn, trị giá 907,69 triệu USD, giảm 20,3% về lượng và giảm 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Li-bê-ri-a và Việt Nam là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tự nhiên cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020.

Trong 9 tháng năm 2020, Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 5 cho Hoa Kỳ, với 17,6 nghìn tấn, trị giá 25,53 triệu



USD, giảm 24,9% về lượng và giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, thị phần cao su tự nhiên của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 2,9%, giảm nhẹ so với 3% của 9 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Hoa Kỳ (ĐVT: % tính theo lượng)



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Trong 9 tháng năm 2020, Hoa Kỳ nhập khẩu 434,93 nghìn tấn cao su tổng hợp (mã HS: 4002), trị giá 842,48 triệu USD, giảm 19,8% về lượng và giảm 29,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Mê-hi-cô và Pháp là 5 thị trường lớn nhất cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Hoa Kỳ trong 9 tháng năm 2020 có sự thay đổi khi thị phần cao su tổng hợp của Nhật Bản trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm; trong khi thị phần của Hàn Quốc, Đức, Mê-hi-cô và Pháp lại tăng. Cao su tổng hợp của Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Tháng 11/2020, giá cà phê thế giới tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020 do nguồn cung cà phê Robusta thấp trong khi nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh.
- ▶ Tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 đạt 70 nghìn tấn, trị giá 137 triệu USD, giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga giảm từ 42,1% trong 9 tháng năm 2019, xuống còn 38,8% trong 9 tháng năm 2020.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), sản xuất cà phê của Bra-xin trong niên vụ 2020/21 dự báo đạt 67,9 triệu bao (loại 60kg); xuất khẩu cà phê của Bra-xin niên vụ 2020/21 sẽ đạt mức 37 triệu bao, chênh lệch so với con số 36,2 triệu bao do Hiệp hội Các nhà sản xuất cà phê Bra-xin báo cáo cho vụ mùa 2019/20.

USDA dự báo sản lượng cà phê của In-đô-nê-xi-a trong niên vụ 2020/21 đạt khoảng 10,7 triệu bao, tăng 200.000 bao, trong đó cà phê Robusta tăng lên 9,4 triệu bao nhờ sự cải thiện sản xuất ở vùng cao và cà phê Arabica ổn định ở mức 1,3 triệu bao.

Diễn biến giá cà phê tháng 11/2020

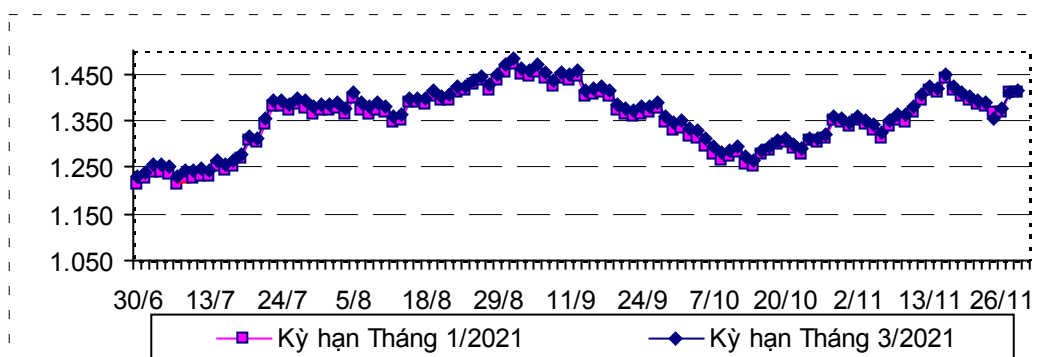
Tháng 11/2020, giá cà phê thế giới tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020. Nguồn cung cà phê Robusta vụ cũ từ nhà sản xuất hàng đầu đã cạn kiệt, còn nguồn cung vụ mới bị chậm lại do đợt mưa bão kéo dài tại Việt Nam, ảnh hưởng đến thu hoạch của người trồng cà phê. Nhu cầu tiêu thụ cà phê Robusta tăng trong bối cảnh dịch Covid-19



vẫn diễn biến phức tạp đã khiến giá mặt hàng này tăng mạnh. Mức tăng quá nhiều càng khiến giới đầu tư đẩy mạnh hoạt động mua vào, tác động tích cực lên giá mặt hàng này.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 28/11/2020 giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2021 tăng 74 USD/tấn (tương đương mức tăng 5,5%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 1.411 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng tăng 68 USD/tấn (tăng 5,1%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 1.413 USD/tấn và 1.424 USD/tấn.

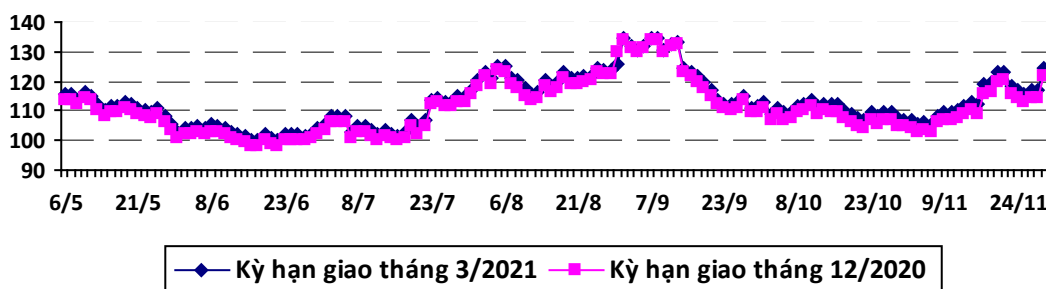
Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 28/11/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 17,1 Uscent/lb (tương đương mức tăng 16,3%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 121,7 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 cùng tăng 17 Uscent/lb (tăng 15,9%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 124,2 Uscent/lb và 125,85 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 16,8 Uscent/lb (tăng 15,2%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 127,35 Uscent/lb.

Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ tháng 5/2020 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)

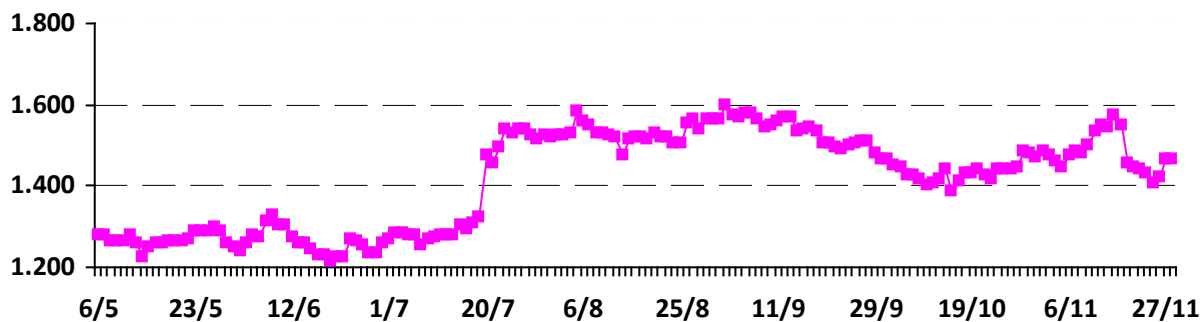


Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, ngày 28/11/2020 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 12/2020 tăng 16,9 Uscent/lb (tương đương mức tăng 14,7%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 131,6 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 3/2021 và tháng 5/2021 tăng lần lượt 28,2 Uscent/lb (tăng 26,3%) và 30 Uscent/lb (tăng 27,5%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 135,35 Uscent/lb và 138,9 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2021 tăng 29,3 Uscent/lb (tăng 26,5%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 139,8 Uscent/lb.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.466 USD/tấn, chênh lệch +55 USD/tấn, giảm 6 USD/tấn (tương đương mức giảm 0,4%) so với ngày 30/10/2020.

Diễn biến giá cà phê Robusta xuất khẩu tại cảng khu vực TP.HCM đầu tháng 5/2020
đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: <https://giacaphe.com>

Dự báo giá cà phê toàn cầu sẽ tiếp tục xu hướng tăng trong tháng cuối năm. Nhu cầu tiêu dùng cà phê tại nhà tăng trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp, nhiều quốc gia khối EU và Bắc Mỹ gia tăng các biện

pháp giãn cách xã hội. Giá cà phê sẽ được hỗ trợ bởi thông tin thời tiết không thuận lợi tại khu vực phía Nam Bra-xin, làm giảm triển vọng năng suất cây trồng tại nước này trong niên vụ tới.

TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ TĂNG

Tháng 11/2020, giá cà phê trong nước tăng so với cuối tháng 10/2020. Ngày 28/11/2020, giá cà phê trong nước tăng từ 1,2 – 1,9% so với ngày 30/10/2020. Mức tăng cao nhất 1,9% tại huyện Đắk Hà tỉnh

Kon Tum, lên mức 33.000 đồng/kg. Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 tăng 400 đồng/kg (+1,2%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 34.700 đồng/kg.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/11/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/10/2020 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Lâm Hà (Robusta)	32.700	1,2
Bảo Lộc (Robusta)	32.700	1,2
Di Linh (Robusta)	32.600	1,2
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.400	1,2
Ea H'leo (Robusta)	33.200	1,2
Buôn Hồ (Robusta)	33.200	1,2
Tỉnh Gia Lai		
Chư Prông (Robusta)	33.000	1,2
la Grai (Robusta)	33.100	1,2

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/10/2020 (%)
<i>Pleiku</i>	33.100	1,2
Tỉnh Đắk Nông		
<i>Gia Nghĩa (Robusta)</i>	33.100	1,2
<i>Đắk R'lấp (Robusta)</i>	33.000	1,2
Tỉnh Kon Tum		
<i>Đắk Hà (Robusta)</i>	33.000	1,9
Thành phố Hồ Chí Minh		
<i>R1</i>	34.700	1,2

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ THÁNG 11/2020 GIẢM

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê tháng 11/2020 giảm 23,1% về lượng và giảm 18,7% về trị giá so với tháng 10/2020, so với tháng 11/2019 giảm 37,5% về lượng và giảm 30% về trị giá, đạt 70 nghìn tấn, trị giá 137 triệu USD. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê ước đạt 1,41 triệu tấn, trị giá 2,46 tỷ USD, giảm 3,9% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 11/2020 ước đạt mức 1.963 USD/tấn, tăng 5,7% so với tháng 10/2020 và tăng 12,2% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân cà phê ước đạt mức 1.745 USD/tấn, tăng 1,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê Robusta tháng 10/2020 đạt 76,8 nghìn tấn, trị giá 119,25 triệu USD, tăng 4,4% về lượng và tăng 9,1% về trị giá so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu cà phê Robusta đạt 1,14 triệu tấn, trị giá 1,71 tỷ USD, giảm 1,1% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta sang một số thị trường chính giảm, như: Hoa Kỳ, Tây Ban Nha, Nga, Bỉ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Anh, Ấn Độ, Pháp; ngược lại, xuất khẩu cà phê Robusta sang các thị trường khác tăng, gồm: Đức, Ý, Nhật Bản, An-giê-ri, Phi-líp-pin.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Robusta	76.780	119.250	4,4	9,1	1.145.317	1.711.461	-1,1	-2,4
Arabica	1.037	2.473	-13,2	15,8	56.965	131.425	18,1	36,2
Cà phê Excelsa	683	1.069	1.086,1	941,9	2.907	4.794	-40,8	-39,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ NGA TRONG 9 THÁNG NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Nga, nhập khẩu cà phê của nước này trong 9 tháng năm 2020 đạt 171 nghìn tấn, trị giá 468,81 triệu USD, tăng 3,6% về lượng, nhưng giảm 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

9 tháng năm 2020, Nga tăng nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta chưa rang, chưa khử cafein (HS 090111), chiếm

86,8% tỷ trọng trong tổng lượng cà phê nhập khẩu, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 148,4 nghìn tấn. Ngược lại, Nga giảm nhập khẩu chủng loại cà phê Arabica hoặc Robusta đã rang, chưa khử cafein (HS 090121), giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 22,2 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 13% trong tổng lượng nhập khẩu cà phê của Nga.

Chủng loại cà phê nhập khẩu của Nga trong 9 tháng năm 2020

Mã HS	9 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Cơ cấu chủng loại nhập khẩu tính theo lượng(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
090111	148.457	307.302	4,3	-0,8	86,8	86,2
090121	22.241	159.085	-0,4	1,4	13,0	13,5
090190	173	270	-9,9	-6,3	0,1	0,1
090122	166	1.989	12,6	-4,3	0,1	0,1
090112	32	166	0,9	-15,4	0,0	0,0

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

9 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga đạt mức 2.741 USD/tấn, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu cà phê của Nga từ một số

nguồn cung chính giảm, như: Việt Nam, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a; ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Nga từ Ý, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, Trung Quốc tăng.

10 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Nga trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	171.067	468.811	2.741	3,6	-0,1	-3,6
Việt Nam	66.351	111.622	1.682	-4,4	-10,5	-6,4
Bra-xin	43.114	95.396	2.213	21,2	16,8	-3,6
In-đô-nê-xi-a	11.408	19.508	1.710	112,1	77,4	-16,4
Ý	10.657	72.933	6.844	-6,4	-5,9	0,5
Cô-lôm-bi-a	5.198	18.050	3.472	-24,5	-19,2	6,9

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Đức	4.349	27.404	6.301	9,4	8,9	-0,4
Hon-đu-rát	3.970	11.220	2.827	-32,2	-26,6	8,3
Trung Quốc	3.358	9.269	2.760	83,5	104,3	11,3
U-gan-đa	2.693	5.533	2.055	14,1	8,7	-4,7
Ấn Độ	2.569	5.830	2.269	-18,4	-19,9	-1,9
Thị trường khác	17.401	92.047	5.290	-9,7	-2,6	7,8

Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

9 tháng năm 2020, Nga đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ các thị trường Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Đức, Trung Quốc, U-ga-đa, nhưng giảm nhập khẩu từ Việt Nam, Ý, Cô-lôm-bi-a, Ấn Độ. Cụ thể:

Nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2020 giảm 4,4% về lượng và giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 66,35 nghìn tấn, trị giá 111,62 triệu USD. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nga chiếm

38,8% trong 9 tháng năm 2020, thấp hơn so với 42,1% trong 9 tháng đầu năm 2019.

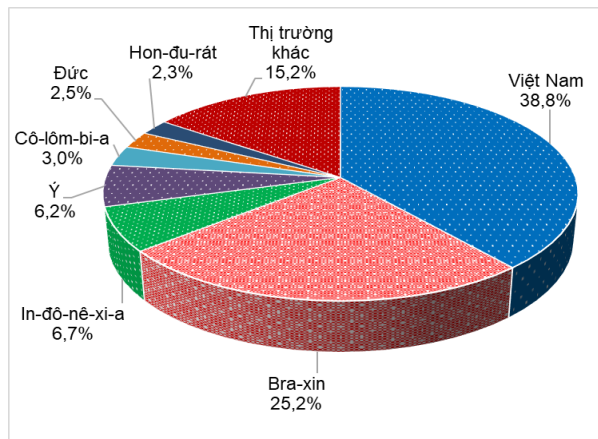
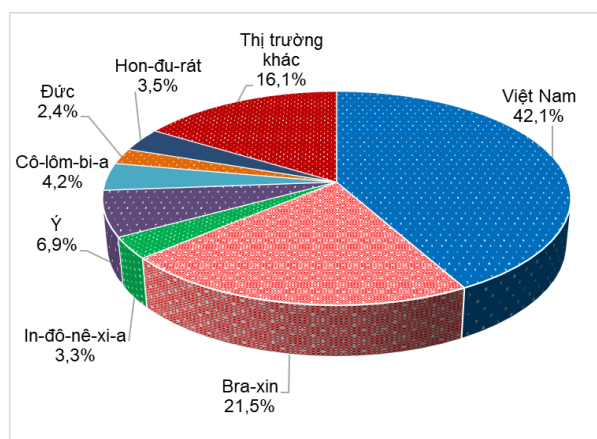
Ngược lại, 9 tháng năm 2020 Nga đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ In-đô-nê-xi-a với mức tăng cao 112,1% về lượng và tăng 77,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 11,4 nghìn tấn, trị giá 19,5 triệu USD. Thị phần cà phê của In-đô-nê-xi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Nga tăng mạnh từ 3,3% trong 9 tháng đầu năm 2019, lên 6,7% trong 9 tháng năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Nga

(% tính theo lượng)

9 tháng đầu năm 2019

9 tháng năm 2020



Nguồn: Cơ quan Hải quan Nga

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- ▶ Tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường đồng loạt tăng mạnh tại các vùng sản xuất, riêng tại Ma-lai-xi-a giữ ổn định.
- ▶ Giá hạt tiêu đen trong nước tháng 11/2020 tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 11/2020 đạt 21 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, tăng mạnh so với tháng 11/2019.
- ▶ Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 40,7% trong 9 tháng đầu năm 2019 lên 40,9% trong 9 tháng năm 2020.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU THẾ GIỚI

Tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trên thị trường đồng loạt tăng mạnh tại các vùng sản xuất, nhưng ổn định tại Ma-lai-xi-a. Nhu cầu tiêu thụ hạt tiêu có xu hướng tăng nhanh vào dịp cuối năm, trong khi sản lượng giảm tại nhiều vùng sản xuất lớn.

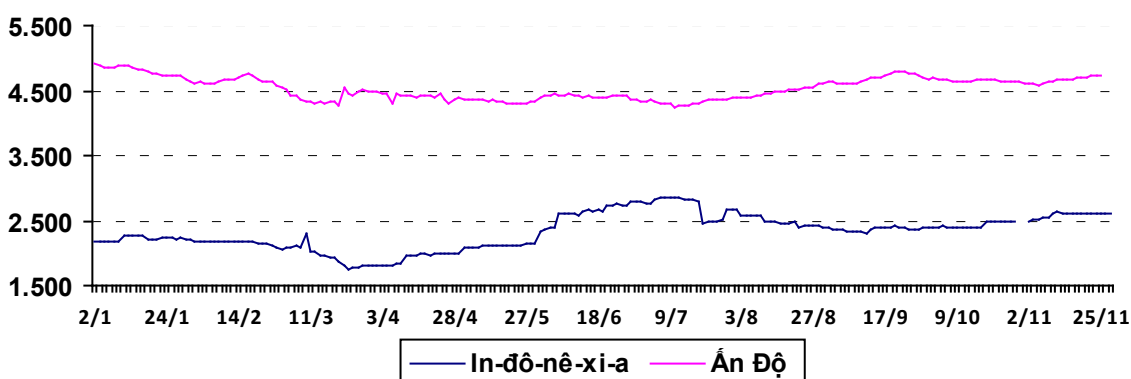
+ Tại Bra-xin, ngày 28/11/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 150 USD/tấn (tương đương mức tăng 5,7%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 2.800 USD/tấn.

+ Tại cảng Kochi (Ấn Độ), giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng 131 USD/tấn (tăng 2,8%) so với ngày 30/10/2020, lên mức

4.754 USD/tấn.



Diễn biến giá hạt tiêu đen xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



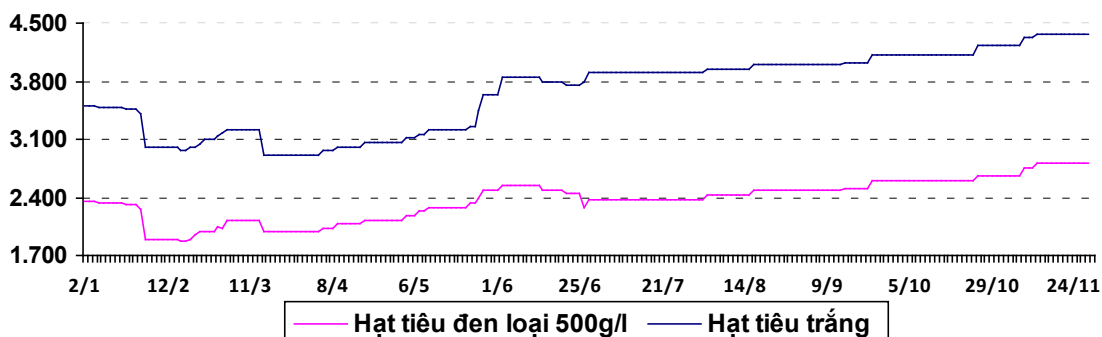
Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 28/11/2020 giá hạt tiêu đen xuất khẩu tăng mạnh 116 USD/tấn (tăng 4,7%) so với cuối tháng 10/2020, lên mức 2.608 USD/tấn; giá xuất khẩu hạt tiêu trắng tại cảng Muntok tăng mạnh 323 USD/tấn (tăng 7,5%) so với cuối tháng 10/2020, lên mức 4.606 USD/tấn.

+ Tại cảng khu vực Thành phố Hồ Chí

Minh của Việt Nam, ngày 28/11/2020, giá hạt tiêu đen loại 500g/l và 550g/l xuất khẩu cùng tăng 150 USD/tấn (tương đương mức tăng 5,7%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 2.805 USD/tấn và 2.886 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 150 USD/tấn (tăng 5,7%) so với ngày 30/10/2020, lên mức 4.375 USD/tấn.

Diễn biến giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu của Việt Nam từ đầu năm 2020 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội hạt tiêu Quốc tế (IPC)

+ Tại cảng Hà Khẩu (Trung Quốc), ngày 28/11/2020 giá hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng 200 USD/tấn so với ngày 30/10/2020, lên mức 5.050 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, ngày 28/11/2020 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ổn định ở mức 3.675 USD/

tấn và 4.900 USD/tấn.

Dự báo giá hạt tiêu sẽ tăng trong thời gian tới. Nguồn cung hạt tiêu thiếu hụt do mùa vụ 2020/21 dự kiến sẽ thu hoạch trễ hơn. Tâm lý găm giữ hàng có thể sẽ diễn ra, tạo thêm áp lực cạnh tranh mua trên thị trường.



TRONG NƯỚC: GIÁ HẠT TIÊU TĂNG MẠNH

Tháng 11/2020, giá hạt tiêu đen trong nước tăng mạnh so với cuối tháng 10/2020. Ngày 28/11/2020, giá hạt tiêu đen tăng từ 4.000 - 4.5000 đồng/kg (tương đương mức tăng 7,3 - 8,6%) so với ngày 30/10/2020. Mức tăng cao nhất là 4.500 đồng/kg tại các huyện Ea H'leo tỉnh Đắk Lắk, huyện Chư Sê tỉnh Gia Lai, huyện Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông, lên mức 56.500 - 57.000 đồng/kg. Tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, giá hạt tiêu đen ở mức cao nhất là 58.500 đồng/kg. Giá hạt tiêu trắng tăng 7.000 đồng/kg (tăng 9,8%) so với cuối tháng 10/2020, lên mức 78.000 đồng/kg và tăng mạnh 14.500 đồng/kg (tăng 22,8%) so với cùng kỳ năm 2019.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 28/11/2020

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 30/10/2020 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	57.000	8,6
Gia Lai		
Chư Sê	56.500	8,7
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	57.000	8,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	58.500	7,3
Bình Phước	57.500	7,5
Đồng Nai	56.000	7,7

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU HẠT TIÊU THÁNG 11/2020 TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu tháng 11/2020 đạt 21 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 4,5% về lượng và giảm 1,1% về trị giá so với tháng 10/2020, so với tháng 11/2019 tăng 23,6% về lượng và tăng 33,5% về trị giá. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 263 nghìn tấn, trị giá 596 triệu USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

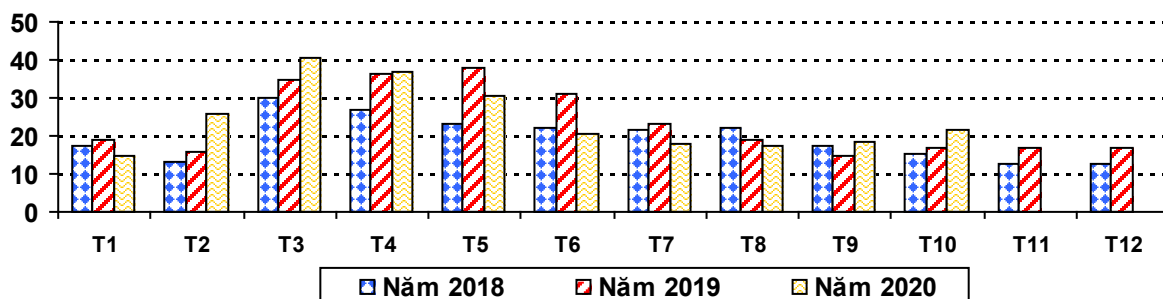
Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 11/2020 ước đạt 2.543 USD/tấn, tăng 3,6% so với tháng 10/2020 và tăng 8,1% so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu ước đạt 2.268 USD/tấn, giảm 10% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 10/2020 đạt 21,6 nghìn tấn, trị giá 53,76 triệu USD, tăng 18,5% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với tháng 9/2020, so với tháng 10/2019 tăng 27,6% về lượng và tăng 31,2% về trị giá. Tuy nhiên trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu giảm 3,5% về lượng và giảm 14,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 241,8 nghìn tấn, trị giá 543,1 triệu USD.

Lượng xuất khẩu hạt tiêu qua các tháng năm 2018-2020

(Đvt: nghìn tấn)

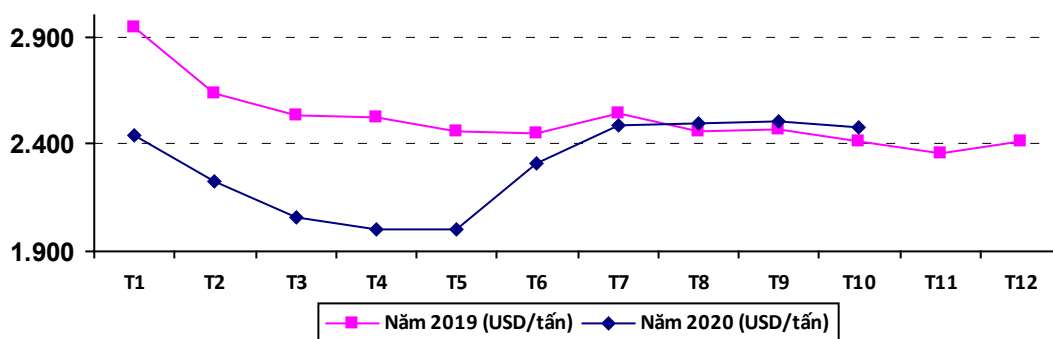


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.482 USD/tấn, giảm 0,9% so với tháng 9/2020, nhưng tăng 2,8% so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm

2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu đạt mức 2.246 USD/tấn, giảm 11,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu trung bình mặt hàng hạt tiêu năm 2019 - 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 10/2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang nhiều thị trường tăng so với tháng 10/2019, gồm: Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Đức, Ca-na-đa, Ba Lan, Hàn Quốc...; ngược lại giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang Hà Lan và Úc giảm.

Trong 10 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang tất cả các thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Đức giảm 4,1%, xuống mức 2.780,5 USD/tấn; Hà Lan giảm 8,4%, xuống mức 3.074,2 USD/tấn.



Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Giá XKBQ tháng 10/2020 (USD/tấn)	So với tháng 10/2019 (%)	Giá XKBQ 10 tháng 2020 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2019 (%)
Xin-ga-po	3.735,5	39,1	2.358,1	-7,2
Ma-lai-xi-a	3.356,4	18,6	2.652,3	-2,6
Thái Lan	3.241,1	7,2	2.869,1	-4,6
Đức	3.110,5	10,1	2.780,5	-4,1
Ca-na-đa	2.951,3	8,8	2.739,6	-5,2
Ba Lan	2.868,0	21,5	2.230,3	-13,3
Hàn Quốc	2.842,0	6,6	2.524,6	-8,2
Hà Lan	2.806,5	-9,4	3.074,2	-8,4
Ả Rập Xê út	2.805,6	23,4	2.337,3	-6,8
Úc	2.795,6	-2,0	2.824,2	-12,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường

Tháng 10/2020, xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường chính tăng so với tháng 10/2019, gồm: Hoa Kỳ, Ấn Độ, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Đức, Pa-ki-xtan, Hà Lan, Phi-líp-pin, Hàn Quốc; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu sang các thị trường chính khác giảm, gồm: Ai Cập, Nga.

Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt

tiêu sang thị trường nhiều thị trường chính tăng cả về lượng và trị giá so với cùng kỳ năm 2019, gồm: Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Ai Cập, Phi-líp-pin, Hàn Quốc, Anh; ngược lại xuất khẩu hạt tiêu sang một số thị trường khác giảm, như: Ấn Độ, Đức, Pa-ki-xtan. Trong khi đó, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	5.024	12.708	17,7	10,7	47.548	118.894	6,0	-3,1
Ấn Độ	491	1.252	4,2	17,4	11.023	24.704	-38,2	-42,9
Các Tiểu vương Quốc Ả rập Thống nhất	863	2.197	20,7	43,0	10.799	24.152	14,4	10,1
Đức	867	2.697	90,5	109,7	9.432	26.226	-4,2	-8,1
Pa-ki-xtan	534	1.256	17,6	41,5	8.978	18.595	-4,0	-16,5

Thị trường	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Ai Cập	149	395	-65,4	-48,0	7.816	14.765	24,4	11,6
Hà Lan	599	1.681	34,3	21,7	6.494	19.964	-6,4	-14,3
Phi-líp-pin	576	1.274	24,9	37,3	5.639	11.956	17,2	17,6
Nga	482	1.160	-37,0	-26,1	5.088	10.992	0,9	-0,5
Hàn Quốc	309	878	143,3	159,3	5.034	12.709	19,5	9,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Tháng 10/2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 15,9 nghìn tấn, trị giá 36,87 triệu USD, tăng 34,3% về lượng và tăng 42,4% về trị giá so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 200,7 nghìn tấn, trị giá 415,82 triệu USD, tăng 0,7% về lượng, nhưng giảm 11,5% về trị

giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt tiêu đen sang một số thị trường chính giảm, gồm: Trung Quốc, Ấn Độ, Đức, Ai - len, Nê-pan; ngược lại, xuất khẩu hạt tiêu đen sang các thị trường chính khác tăng, như: Hoa Kỳ, Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất, Pa-ki-xtan, Ai Cập, Phi-líp-pin.

Chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hạt tiêu đen	15.893	36.876	34,3	42,4	200.736	415.817	0,7	-11,5
Hạt tiêu đen xay	2.833	7.603	19,2	14,2	27.097	75.740	35,3	25,3
Hạt tiêu trắng	1.454	5.329	5,0	19,4	19.552	61.442	4,4	-3,3
Hạt tiêu trắng xay	557	1.653	2,5	-15,1	3.836	13.409	-37,6	-44,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT TIÊU CỦA ĐỨC 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê mới nhất từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt tiêu của Đức trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 21,5 nghìn tấn, trị giá 62,6 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt mức 2.913 USD/tấn, giảm 13,7% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Đức giảm từ hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng từ Ê-cu-a-đo và Cộng hòa Séc.

10 thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Đức trong 8 tháng đầu năm 2020 (HS: 090411; 090412)

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ
Tổng	21.493	62.599	2.913	-3,2	-16,5	-13,7
Bra-xin	8.943	19.795	2.213	5,7	-6,3	-11,3
Việt Nam	8.796	24.678	2.806	-2,7	-11,5	-9,0
In-đô-nê-xi-a	1.079	4.195	3.888	-21,8	-30,5	-11,2
Ấn Độ	752	3.945	5.246	-11,0	-22,8	-13,2
Căm-pu-chia	640	1.825	2.852	-9,3	-15,2	-6,4
Xri Lan-ca	426	2.916	6.845	-34,8	-49,6	-22,8
Hà Lan	362	1.678	4.635	-19,9	-20,5	-0,7
Ê-cu-a-đo	89	285	3.202	-6,3	-0,3	6,4
CH Séc	77	433	5.623	250,0	351,0	28,9
Áo	75	818	10.907	1,4	-20,6	-21,6
Thị trường khác	254	2.031	7.996	-45,4	-38,7	12,2

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

8 tháng đầu năm 2020, Đức giảm nhập khẩu hạt tiêu từ hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng nhập khẩu từ Bra-xin, Cộng hòa Séc và Áo. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu từ thị trường Cộng hòa Séc và Áo ở mức thấp.

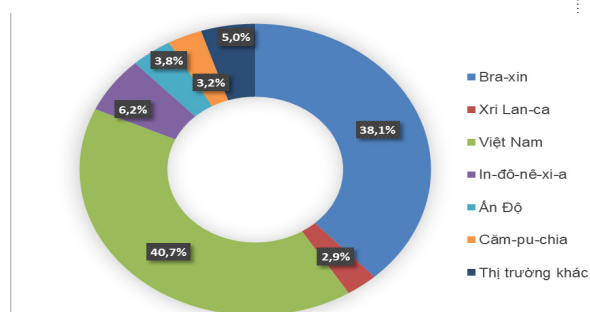
Nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Bra-xin trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 8,9 nghìn tấn, trị giá 19,8 triệu USD, tăng 5,7% về lượng, nhưng giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Đức

tăng từ 38,1% trong 8 tháng đầu năm 2019, lên 41,6% trong 8 tháng đầu năm 2020.

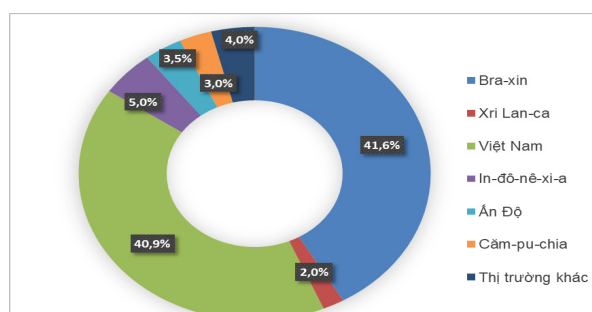
Ngược lại, nhập khẩu hạt tiêu của Đức từ Việt Nam trong 8 tháng năm 2020 giảm 2,7% về lượng và giảm 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 24,68 triệu USD. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Đức tăng từ 40,7% trong 8 tháng đầu năm 2019 lên 40,9% trong 9 tháng năm 2020.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu cho Đức (% tính theo lượng)

8 tháng đầu năm 2019



8 tháng đầu năm 2020



Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Tháng 11/2020, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ biến động không đồng nhất, giá tại Việt Nam tăng so với tháng 10/2020.
- ▶ Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 11/2020 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 310 triệu USD, tăng 22,1% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với tháng 11/2019.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa tăng.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Tháng 11/2020, giá hạt điều xuất khẩu tại Ấn Độ biến động không đồng nhất, giá tại Việt Nam tăng so với tháng 10/2020.

Tại cảng Tuticorin của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 giảm 1,9% so với tháng 10/2020, xuống còn 3,925 USD/lb; loại W320 giảm 2,1%, xuống còn 3,525 USD/lb; ngược lại giá hạt điều loại W450 và SW30 tăng lần lượt 0,8% và 3,4%, lên mức 3,175 USD/lb và 3,0 USD/lb.

Tại Việt Nam, giá hạt điều xuất khẩu loại W240 tăng 0,7% so với tháng 10/2020, lên

mức 3,375 USD/lb.

- Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 đạt 13,64 nghìn tấn, trị giá 80,54 triệu USD, tăng 3,8% về lượng, nhưng giảm 18,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều của Bra-xin sang Hoa Kỳ giảm, nhưng xuất khẩu sang các thị trường khác tăng mạnh, như: Đức, Ý, Ác-hen-ti-na, Úc.



10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Bra-xin trong 10 tháng năm 2020 (HS 080132)

Thị trường	10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)		Tỷ trọng xuất khẩu 10 tháng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	13.640	80.543	3,8	-18,6	100,0	100,0
Hoa Kỳ	4.021	26.233	-10,0	-25,5	29,5	34,0
Đức	1.672	9.374	70,9	50,4	12,3	7,4
Ý	1.571	6.132	66,4	-8,1	11,5	7,2
Ác-hen-ti-na	1.459	6.869	73,7	38,9	10,7	6,4
Ca-na-đa	1.302	7.737	-22,1	-38,8	9,5	12,7
Hà Lan	1.191	8.152	-20,1	-27,5	8,7	11,3
Pháp	486	2.707	1,9	-23,0	3,6	3,6
Mê-hi-cô	433	2.640	-20,6	-28,9	3,2	4,1
Chi-lê	372	3.003	6,9	7,4	2,7	2,7
Úc	155	702	922,4	16,2	1,1	0,1
Thị trường khác	977	6.994	-28,2	-38,6	7,2	10,4

Nguồn: ITC

THÁNG 11/2020, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU TĂNG SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2019

Theo ước tính, xuất khẩu hạt điều tháng 11/2020 đạt 50 nghìn tấn, trị giá 310 triệu USD, giảm 5,7% về lượng và giảm 2,4% về trị giá so với tháng 10/2020, nhưng tăng 22,1% về lượng và tăng 6,6% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều ước đạt 468 nghìn tấn, trị giá 2,94 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng, nhưng vẫn giảm 1,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 11/2020 ước đạt mức 6.207 USD/tấn, tăng 3,5% so với tháng 10/2020, nhưng giảm 12,7% so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, giá xuất khẩu bình quân hạt điều ước đạt mức 6.276 USD/tấn, giảm

13,3% so với cùng kỳ năm 2019.

Theo số liệu tính toán từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều loại W180 đạt 1,84 nghìn tấn, trị giá 13,76 triệu USD, tăng 221,3% về lượng và tăng 169,5% về trị giá so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu hạt điều loại W180 đạt 10,4 nghìn tấn, trị giá 78,2 triệu USD, tăng 85,9% về lượng và tăng 65,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hạt điều loại W180 sang một số thị trường chính tăng, gồm: Trung Quốc, I-xra-en, Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, I-rắc, Úc; Hoa Kỳ, Hồng Kông; ngược lại, xuất khẩu hạt điều loại W180 sang một số thị trường khác giảm, như: Ả rập Xê út, Gioóc -đa-ni.

Chủng loại hạt điều xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng năm 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
W320	22.259	137.972	5,8	-9,3	178.020	1.173.216	9,0	-4,5
W240	7.175	51.667	21,2	10,8	66.540	505.518	16,4	8,2
DW	3.779	20.282	761,8	722,8	6.593	33.560	87,0	58,6
WS/WB	2.687	9.279	6,9	-27,5	25.218	100.993	10,3	-24,3
LP	2.267	5.943	-4,9	-41,1	18.489	62.291	5,1	-27,1
W180	1.843	13.759	221,3	169,5	10.403	78.209	85,9	65,3
W450	1.351	7.825	66,0	40,2	9.363	57.538	20,0	-1,2
SP	555	1.275	11,3	-8,5	4.364	14.075	4,4	-17,0
W210	292	2.369	161,3	127,7	2.535	20.373	-28,2	-32,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA CA-NA-ĐA TRONG 9 tháng năm 2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế, nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa trong 9 tháng năm 2020 đạt 9,6 nghìn tấn, trị giá 67,73 triệu USD, giảm 18,5% về lượng và giảm 23,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

9 tháng năm 2020, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Ca-na-đa đạt mức 7.049 USD/tấn, giảm 5,6% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt



điều của Ca-na-đa giảm ở hầu hết các nguồn cung chính, nhưng tăng mạnh từ Ni-giê-ri-a và Hoa Kỳ.

Thị trường cung cấp hạt điều cho Ca-na-đa trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	9.608	67.727	7.049	-18,5	-23,1	-5,6
Việt Nam	7.351	53.005	7.210	-9,4	-12,3	-3,3
Bra-xin	1.171	7.175	6.128	-22,0	-37,5	-19,9
Ga-na	356	2.332	6.544	-21,3	-27,0	-7,2

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với cùng kỳ năm 2019 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Mô-dăm-bích	167	1.012	6.073	-62,5	-66,8	-11,4
Ni-giê-ri-a	135	991	7.356	719,2	965,6	30,1
Ấn Độ	112	944	8.436	-63,1	-64,1	-2,8
Hoa Kỳ	107	818	7.659	-45,1	-27,4	32,3
Bờ Biển Ngà	53	368	6.985	-53,5	-67,9	-31,0
Bê-nanh	45	264	5.879	40,7	4,8	-25,6
In-đô-nê-xi-a	24	168	6.980	-93,4	-93,8	-6,5
Thị trường khác	88	650	7.049	-66,1	-66,6	-5,9

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế

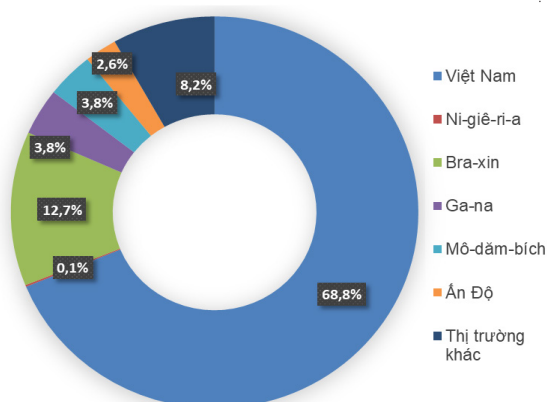
9 tháng năm 2020, Ca-na-đa giảm nhập khẩu hạt điều từ hầu hết các nguồn cung chính như: Việt Nam, Bra-xin, Ga-na, Mô-dăm-bích, nhưng tăng nhập khẩu từ Ni-giê-ri-a và Bê-nanh. Tuy nhiên, lượng nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ 2 thị trường trên ở mức thấp.

Nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Việt Nam trong 9 tháng năm 2020 đạt 7,35 nghìn tấn, trị giá 53 triệu USD, giảm 9,4% về lượng và giảm 12,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong

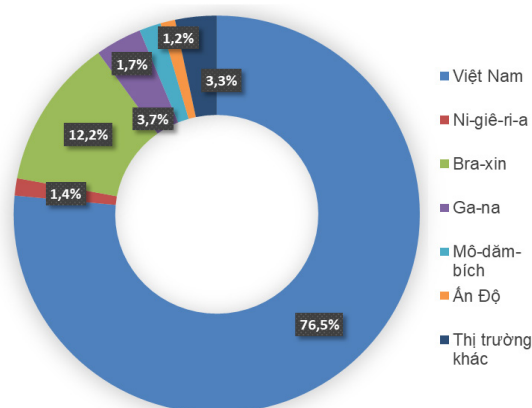
tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa chiếm 76,5% trong 9 tháng năm 2020, cao hơn so với 68,8% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Nhập khẩu hạt điều của Ca-na-đa từ Bra-xin trong 9 tháng năm 2020 giảm 22% về lượng và giảm 37,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 1,17 nghìn tấn, trị giá 7,17 triệu USD. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Ca-na-đa chiếm 12,2% trong 9 tháng năm 2020, thấp hơn so với 12,7% trong 9 tháng đầu năm 2019.

Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Ca-na-đa (% tính theo lượng)
9 tháng đầu năm 2019



9 tháng năm 2020



Nguồn: ITC

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- ▶ - Trong 9 tháng năm 2020, xuất khẩu trái bơ của Pê-ru đạt 754 triệu USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Giá xuất khẩu trái bơ của Kê-ni-a trong tháng 11/2020 tăng lên 800 Sh/4kg (tương đương 7,27 USD/4kg), tăng 33,3% so với tháng 11/2019.
- ▶ Thị phần các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây (mã HS 20) của Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Hà Lan.
- ▶ Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,01 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Pê-ru: Theo Hiệp hội thương mại Pê-ru (Comex-Pê-ru), xuất khẩu của Pê-ru được thúc đẩy bởi doanh số bán bơ, sản phẩm hàng đầu của ngành nông sản nước này. Trong 9 tháng năm 2020, Pê-ru xuất khẩu bơ đạt 754 triệu USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 17% tổng trị giá xuất khẩu nông sản của Pê-ru. Pê-ru xuất khẩu bơ chủ yếu tới một số thị trường chính trong 9 tháng năm 2020 như: Hà Lan đạt 251 triệu USD; Tây Ban Nha đạt 164 triệu USD; Anh đạt 62 triệu USD; Trung Quốc đạt 25 triệu USD; Nhật Bản đạt 21 triệu USD; Nga đạt 19 triệu USD.

Kê-ni-a: Theo nguồn freshplaza.com, giá xuất khẩu trái bơ của Kê-ni-a trong tháng 11/2020 tăng lên 800 Sh/4kg (tương đương 7,27 USD/4kg), tăng 33,3% so với tháng 11/2019.

Tại Kê-ni-a, trái bơ là nguồn thu chính của người trồng trọt, chiếm gần một nửa trị giá các loại trái cây. Kê-ni-a xuất khẩu bơ trong vòng 1 năm tính đến hết tháng 10/2020 đạt

68 nghìn tấn, trị giá 14 tỷ Sh (tương đương 127,7 triệu USD), tăng 15% về lượng và tăng 40% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Kê-ni-a là quốc gia đứng thứ 8 trên toàn cầu về sản lượng bơ. 3 loại bơ chính của Kê-ni-a là Jumbo, Hass và Fuerte và mùa vụ của các loại bơ này thường kết thúc vào quý 4 hàng năm.

Trong trung tuần tháng 11/2020, cơ quan quản lý của ngành trồng trọt Kê-ni-a đã ban lệnh cấm xuất khẩu giống bơ Hass và Fuerte để hạn chế việc thu hoạch trái cây non. Các nhà xuất khẩu giống bơ Jumbo vẫn được phép xuất khẩu, chỉ được thực hiện bằng đường hàng không chứ không phải đường biển với kích thước dự kiến ít nhất là 184 gram cho một quả.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG RAU QUẢ CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, xuất khẩu hàng rau quả tháng 11/2020 đạt 280 triệu USD, tăng 15,7% so với tháng 10/2020, nhưng giảm 6,7% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, trị giá xuất khẩu hàng rau quả ước đạt 3,01 tỷ USD, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2019, chiếm 1,2% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, giảm 2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Quả là chủng loại xuất khẩu chính trong cơ cấu hàng rau quả trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020. Trong đó, quả thanh long là chủng loại xuất khẩu chủ lực, đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của chủng loại quả nói riêng và hàng rau quả nói chung. Tỷ trọng xuất khẩu quả thanh long trong 10 tháng năm 2020 chiếm 51,9% tổng trị giá xuất khẩu chủng loại quả, chiếm 35,2% tổng trị giá xuất khẩu hàng rau quả. Trị giá xuất

khẩu quả thanh long trong tháng 10/2020 đạt 69,2 triệu USD, giảm 38,4% so với tháng 10/2019. Trong 10 tháng năm 2020, xuất khẩu quả thanh long đạt 961,4 triệu USD, giảm 10,8% so với cùng kỳ năm 2019. Xuất khẩu thanh long giảm mạnh đã ảnh hưởng tới toàn ngành hàng rau quả xuất khẩu.

Sản phẩm chế biến là chủng loại tăng trưởng liên tục, bất chấp đại dịch Covid-19, nhưng tỷ trọng xuất khẩu chủng loại này vẫn còn thấp trong cơ cấu hàng rau quả, nên mức tăng không bù đắp được mức giảm của các chủng loại khác, đặc biệt là chủng loại quả.

Xuất khẩu hàng rau quả trong tháng cuối năm 2020 và tháng đầu năm 2021 có nhiều triển vọng tăng trưởng nhờ nhu cầu tăng từ thị trường Trung Quốc do nhu cầu tại Trung Quốc tăng thời điểm mùa lễ hội và dịp Tết Nguyên đán đang tới gần.

Chủng loại hàng rau quả xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Quả	146.578	-28,3	1.852.499	-19,9	100,0	100,0
<i>Thanh long</i>	69.170	-38,4	961.406	-10,8	51,9	46,6
<i>Xoài</i>	17.665	-15,0	179.584	1,3	9,7	7,7
<i>Chuối</i>	9.114	-32,2	139.112	-5,0	7,5	6,3
<i>Sầu riêng</i>	14.973	-10,2	109.036	-52,8	5,9	10,0
<i>Dừa</i>	5.755	-34,9	101.199	51,9	5,5	2,9
<i>Mít</i>	6.482	-8,4	93.080	38,4	5,0	2,9
<i>Chanh</i>	3.691	4,2	41.026	15,2	2,2	1,5
<i>Dưa hấu</i>	89	5,6	32.706	-37,5	1,8	2,3
<i>Vải</i>	9	-93,7	32.661	-21,5	1,8	1,8
<i>Nhãn</i>	2.731	-66,1	25.529	-76,8	1,4	4,8

Chủng loại	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Thị trường khác	16.900	23,5	137.160	-55,3	7,4	13,3
Sản phẩm chế biến	71.787	10,2	645.391	13,5	100,0	100,0
Chanh leo	6.545	48,3	52.947	-15,2	8,2	11,0
Trái cây	8.438	133,7	44.626	115,9	6,9	3,6
Xoài	3.854	-31,6	41.919	54,7	6,5	4,8
Ớt	1.490	83,8	32.431	126,3	5,0	2,5
Cơm dừa	4.712	59,3	31.140	-21,5	4,8	7,0
Thị trường khác	46.747	-2,0	442.327	9,4	68,5	71,1
Rau củ	21.538	-14,5	222.663	-6,7	100,0	100,0
Khoai lang	2.112	-43,5	56.042	70,1	25,2	13,8
Ớt	4.262	50,1	50.076	17,5	22,5	17,9
Ngô	1.027	-10,8	12.754	19,6	5,7	4,5
Tỏi	1.708	28,2	12.317	16,4	5,5	4,4
Cà rốt	22	215,6	9.503	21,3	4,3	3,3
Súp lơ	1.855	79,3	8.033	19,5	3,6	2,8
Thị trường khác	10.551	-30,1	73.937	-41,9	33,2	53,3
Hoa	4.112	9,0	39.311	-3,9	100,0	100,0
Hoa cúc	2.735	-4,0	30.419	-1,3	77,4	75,4
Hoa Lan Hồ Điệp	369	-15,0	3.633	-5,1	9,2	9,4
Hoa cát tường	223	11,2	1.791	16,8	4,6	3,7
Hoa cẩm chướng	211	26,6	1.780	-14,6	4,5	5,1
Hoa Ly	72	9,5	699	6,3	1,8	1,6
Thị trường khác	502	783,5	991	-50,0	2,5	4,8
Lá	177	-78,2	5.483	-7,9	100,0	100,0
Lá tre	15	-95,3	1.506	-34,5	27,5	38,6
Lá sắn	40	-77,9	1.438	16,6	26,2	20,7
Lá dương xỉ	-	-100,0	313	-1,0	5,7	5,3
Thị trường khác	122	-57,3	2.226	5,9	40,6	35,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

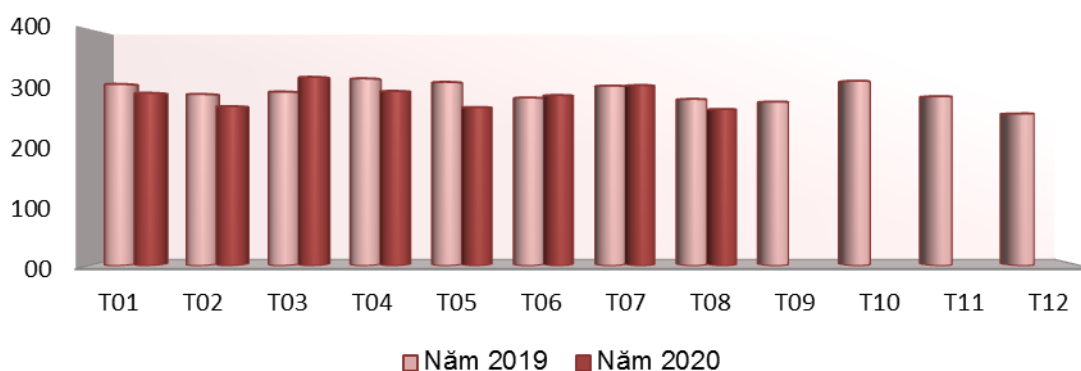




DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÁC CHẾ PHẨM TỪ RAU, QUẢ, QUẢ HẠCH HOẶC CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA CÂY (MÃ HS 20) CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê mới nhất từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu mã HS 20 của Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2020 đạt 1,8 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng và giảm 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Giá nhập khẩu bình quân mã HS 20 đạt 1.265,0 USD/tấn, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2019.

Hà Lan nhập khẩu mã HS 20 qua các tháng năm 2019 – 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Hà Lan nhập khẩu mã HS 20 nhiều nhất từ ba thị trường là Bra-xin, Bỉ và Đức trong 8 tháng đầu năm 2020, lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 48,1% tổng lượng nhập khẩu mã HS 20. Trong đó, Hà Lan tăng tỷ trọng nhập khẩu từ Bra-xin và giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Bỉ và Đức.

Việt Nam là thị trường cung cấp mã HS 20 lớn thứ 28 cho Hà Lan, lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng từ Việt Nam rất mạnh, đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 28,2 triệu USD, tăng 41,9% về lượng và tăng 43,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Hà Lan được coi là cửa ngõ trung chuyển rau, củ, quả vào thị trường EU. Hà Lan là thị trường nhập khẩu rau quả lớn nhất của Việt Nam trong EU. Hiện hơn 20% rau quả tươi do các nước đang phát triển cung cấp cho châu Âu vào EU thông qua Hà Lan. Từ cảng Rotterdam, điểm nhập khẩu chính, các thương nhân Hà Lan và quốc tế sẽ phân phối sản phẩm đến nhiều nước châu Âu khác. Trong bối cảnh dịch Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp tại thị trường EU, các sản phẩm rau củ quả chế biến sẽ được người tiêu dùng tại EU ưa chuộng và đây là cơ hội để ngành rau quả của Việt Nam chuyển dịch sản xuất đẩy mạnh xuất khẩu.

Thị trường cung cấp mã HS 20 cho Hà Lan trong 8 tháng đầu năm 2020

Thị trường	8 tháng năm 2020			So với tháng 8 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.818.581	2.300.445	1.265,0	-4,8	-3,6	1,2	100,0	100,0
Bra-xin	410.353	378.474	922,3	4,8	-5,5	-9,9	22,6	20,5
Bỉ	237.817	299.068	1.257,6	-19,7	-14,9	6,0	13,1	15,5
Đức	226.650	300.525	1.325,9	-11,2	-2,7	9,5	12,5	13,4
Tây Ban Nha	102.087	117.267	1.148,7	8,9	10,5	1,5	5,6	4,9
Cô-x'ta Ri-ca	101.206	65.916	651,3	2,3	4,7	2,3	5,6	5,2
Ý	100.352	104.277	1.039,1	13,9	14,7	0,7	5,5	4,6
Ba Lan	76.821	84.631	1.101,7	-9,6	1,3	12,1	4,2	4,4
Thổ Nhĩ Kỳ	46.512	104.277	2.241,9	8,3	2,1	-5,7	2,6	2,2
Pháp	46.146	62.452	1.353,4	-9,4	-7,4	2,2	2,5	2,7
Mê-hi-cô	40.720	62.992	1.546,9	13,8	-11,8	-22,6	2,2	1,9
...								
Việt Nam	8.849	28.195	3.186,1	41,9	43,7	1,3	0,5	0,3
Thị trường khác	421.067	692.371	1.644,3	-9,4	-4,1	5,9	23,2	24,3

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ ITC

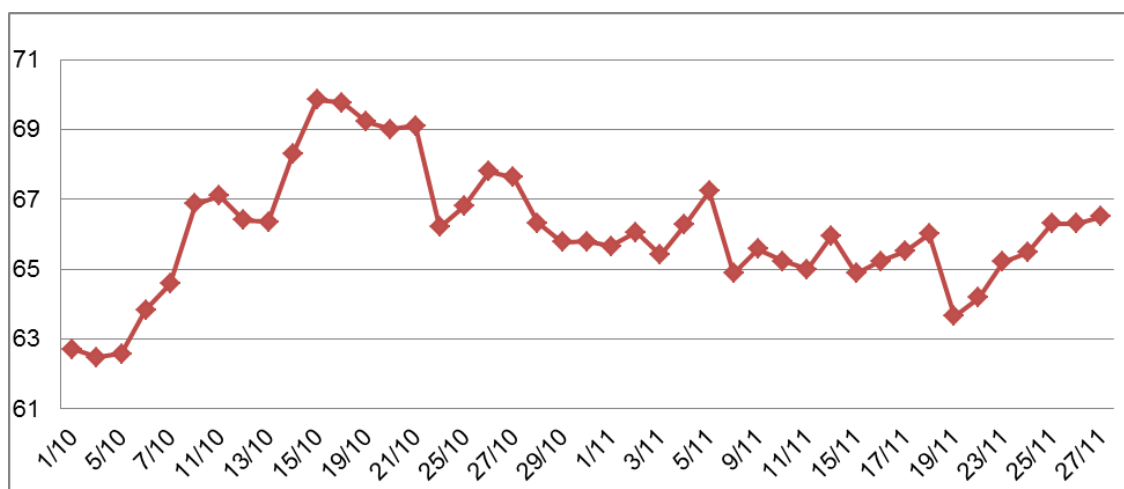
THỊ TRƯỜNG THỊT

- ▶ Trong tháng 11/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 10/2020.
- ▶ Tháng 11/2020, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm so với tháng 10/2020.

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong tháng 11/2020, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ có xu hướng tăng so với cuối tháng 10/2020. Ngày 27/11/2020 giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ giao kỳ hạn tháng 12/2020 dao động ở mức 66,5 UScent/lb, tăng 1,1% so với cuối tháng 10/2020 và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Diễn biến giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 12/2020 tại Hoa Kỳ trong tháng 11/2020
(ĐVT: UScent/lb)



Nguồn: cmegroup.com

Theo báo cáo thị trường và thương mại thế giới về gia súc – gia cầm mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), tổng đàn lợn toàn cầu trong năm 2020 ước đạt hơn 1 tỷ con, tăng 5% so với năm 2019, nhờ sự phục hồi của đàn lợn tại Trung Quốc. Đàn lợn của Trung Quốc trong năm 2020 dự báo đạt 490 triệu con, tăng 11,4% so với năm 2019.

Tại Nga, Bra-xin và Mê-hi-cô, lượng lợn trong năm 2020 dự báo tăng khoảng 3% -

3,3% so với năm 2019, Ca-na-da tăng gần 2%, Hàn Quốc và Nhật Bản ước tăng nhẹ 0,4 - 0,5%. Trong khi đó, đàn lợn tại Liên minh châu Âu (EU) và Hoa Kỳ ước giảm khoảng 0,4%, xuống lần lượt 263,5 triệu con và 139 triệu con.

Tuy nhiên, dù có đàn lợn tăng trưởng tốt nhất, năm 2020 sản lượng thịt lợn tại Trung Quốc được dự báo giảm 11% so với năm 2019, xuống 38 triệu tấn.

Trong năm 2020, Nga dự kiến có sản lượng thịt lợn tăng trưởng tốt nhất, tăng gần 6% so với năm 2019, lên 3,5 triệu tấn. Theo sau là Ca-na-da với sản lượng tăng 5,5% so với năm 2019, lên 2,1 triệu tấn. Một số quốc gia khác như Bra-xin, Mê-hi-cô cũng được dự báo có sản lượng tăng khoảng 3,7% so với năm 2019. Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản và EU cũng là những thị trường dự báo có sản lượng thịt lợn tăng trong năm 2020.

Theo USDA, năm 2020, khối lượng xuất khẩu thịt lợn trên thế giới tăng gần 16% so với năm 2019, lên gần 11 triệu tấn. Trong đó, quốc gia ghi nhận tăng trưởng khối lượng

xuất khẩu lớn nhất là Ác-hen-ti-na, tăng tới 256% so với năm 2019, lên 32 nghìn tấn. Các quốc gia cũng được dự báo tăng trưởng mạnh gồm Nga, Bra-xin, Mê-hi-cô, Chi-lê, Ca-na-da và Hoa Kỳ, tăng khoảng 16,3 – 62%. Xuất khẩu thịt lợn của EU trong năm 2020 cũng được dự báo tăng 8,5% so với năm 2019, lên 3,85 triệu tấn. Xuất khẩu tăng trưởng mạnh chủ yếu nhờ sự suy giảm đàn lợn tại các quốc gia châu Á, vốn bị thiệt hại nặng nề trong thời gian trước vì dịch tả lợn châu Phi (ASF), đặc biệt là tại Trung Quốc. Trong khi xuất khẩu của Nam Phi ước giảm gần 4% xuống còn 54 nghìn tấn vì quốc gia này cũng đang bị ảnh



hưởng của ASF.

Trong khi đó, theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), thương mại thịt toàn cầu trong năm 2020 đạt khoảng 37,6 triệu tấn, tăng 3,9% so với năm 2019. Trung Quốc sẽ chi phối thị trường thịt lợn toàn cầu do nhập khẩu thịt lợn của nước này dự báo tăng tới 44% so với năm 2019, lên hơn 3 triệu tấn trong năm 2020, tương đương 30% tổng nhập khẩu toàn cầu. Tuy nhiên, do tác động của dịch Covid-19, nhu cầu thịt toàn cầu sẽ giảm mạnh hơn so với sự giảm sút của nguồn cung, kéo theo giá thịt giảm trong năm 2020.

USDA cho biết, tiêu thụ thịt lợn trên thế giới trong năm 2020 đạt khoảng 97,5 triệu tấn, giảm 3,5% so với năm 2019, với sự sụt giảm được ghi nhận ở hầu hết các quốc gia, vùng lãnh thổ có mức tiêu thụ lớn. Cụ thể, theo ước tính của USDA, tiêu thụ thịt lợn tại thị trường Đài Loan giảm nhiều nhất, giảm hơn 21% so với năm 2019, xuống còn 1,4 triệu tấn. Theo sau là Nhật Bản, dự báo giảm 6%, xuống gần 3 triệu tấn. Các thị trường khác như EU, Hoa Kỳ, Việt Nam, Mê-hi-cô, Hàn Quốc và Phi-líp-pin được dự báo giảm tiêu thụ từ 0,1-3,6%. Trong khi Bra-xin là thị trường duy nhất được dự báo có lượng tiêu thụ tăng trong năm 2020, tăng gần 1,7% so với năm 2019, lên 3,4 triệu tấn.

Về tình hình nhập khẩu, theo USDA, khối lượng nhập khẩu thịt lợn trên thế giới trong năm 2020 tăng gần 23% so với năm 2019, lên 10,4 triệu tấn. Sự tăng trưởng này là nhờ nhu cầu lớn tại Trung Quốc và Việt Nam, với nhập khẩu của Trung Quốc ước tăng tới 96%

so với năm 2019, lên 4,8 triệu tấn và Việt Nam tăng nhập khẩu 71%, lên 160 nghìn tấn.

Trong khi đó, nhập khẩu thịt lợn tại các thị trường khác là Nhật Bản, Mê-hi-cô, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Hồng Kông, Ca-na-da, Australia, Phi-líp-pin và Chi-lê đều giảm trong năm 2020, với mức giảm từ 2,5-18,4%. Úc là thị trường được dự báo có khối lượng nhập khẩu giảm nhiều nhất, giảm 44,2% so với năm 2019, xuống còn 220 nghìn tấn. Theo sau là thị trường Hồng Kông và Hàn Quốc, giảm khoảng 18 -18,4%.

USDA hạ dự báo tiêu thụ thịt lợn tại Trung Quốc so với báo cáo trước xuống còn 42,7 triệu tấn, thấp hơn gần 5% so với năm 2019. Trong khi đó, nhập khẩu vẫn được dự báo tăng trưởng tốt, tăng gần 96% so với năm 2019, lên 4,8 triệu tấn. Trong 10 tháng năm 2020, nhập khẩu thịt lợn của Trung Quốc đã tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2019, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng này dự kiến sẽ thấp dần. Trong kế hoạch 5 năm, Trung Quốc khẳng định sẽ ưu tiên đảm bảo an ninh lương thực quốc gia. USDA dự đoán nhập khẩu chiếm khoảng 11% tổng tiêu thụ thịt lợn trong năm 2020 của Trung Quốc.

Theo số liệu của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 10/2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 761 nghìn tấn, trị giá 2,18 tỷ USD, tăng 42,2% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với tháng 10/2019; lũy kế 10 tháng năm 2020, nhập khẩu thịt (bao gồm cả nội tạng) của Trung Quốc đạt 8,17 triệu tấn, trị giá 25,37 tỷ USD, tăng 68,8% về lượng và tăng 75,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong tháng 11/2020, giá lợn hơi trong nước có xu hướng giảm so với tháng 10/2020, hiện giá lợn hơi trung bình trên cả nước dao động trong khoảng 65.000 – 74.000 đồng/kg, giảm 2.000 - 4.000 đồng/kg so với cuối tháng 10/2020, do nguồn cung dồi dào.



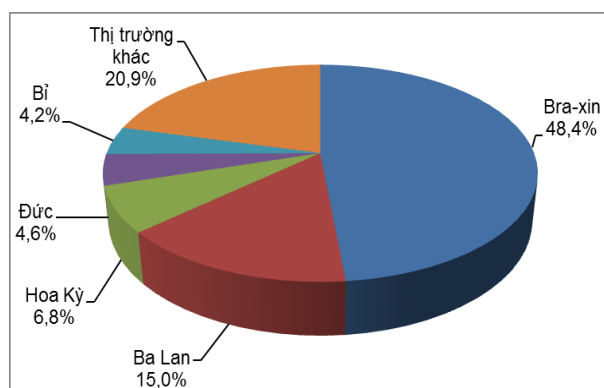
Hiệp hội Chăn nuôi tỉnh Đồng Nai cho biết, mục tiêu của tỉnh Đồng Nai đến cuối năm 2020, tổng đàn lợn sẽ khôi phục được 2,5 triệu con như thời điểm trước khi xảy ra dịch ASF và sẽ đảm bảo nguồn cung thịt lợn cho thị trường.

Cục Thú y cảnh báo các nhà sản xuất chăn nuôi lợn về mức độ gia tăng dịch tả lợn sau hàng loạt các ổ dịch mới trong những tháng gần đây. Dữ liệu từ Cục Thú y cho thấy từ tháng 10/2020 đến nay, dịch tả lợn đã bùng phát tại 31 tỉnh, làm chết 20.500 con lợn, tăng gấp đôi so với các tháng trước đó.

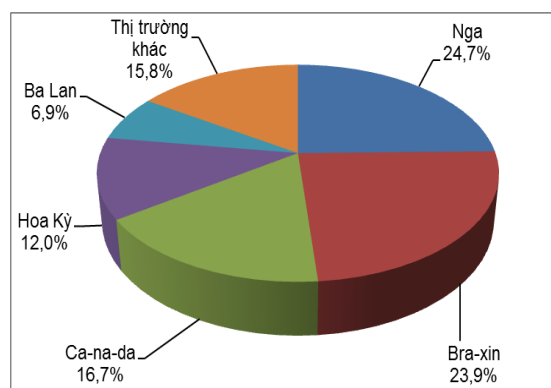
Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong tháng 10/2020, Việt Nam nhập khẩu 21,08 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS 0203), trị giá 50,72 triệu USD, tăng 861,1% về lượng và tăng 1.245,5% về trị giá so với tháng 10/2019. Lũy kế 10 tháng năm 2020, Việt Nam nhập khẩu 111,51 nghìn tấn thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh, trị giá 265,51 triệu USD, tăng 407,3% về lượng và tăng 530,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, Nga, Bra-xin, Ca-na-da, Hoa Kỳ và Ba Lan là 5 thị trường lớn nhất cung cấp thịt lợn cho Việt Nam trong 10 tháng năm 2020.

Cơ cấu thị trường cung cấp thịt lợn tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh (mã HS: 0203) cho Việt Nam (ĐVT: % tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2020



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ Tháng 9/2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng lần đầu tiên so với cùng kỳ năm 2019, kể từ tháng 3/2020.
- ▶ Cuối tháng 11/2020, giá tôm công trại tại Ê-cu-a-đo giảm từ 0,1 – 0,4 USD/kg tùy kích cỡ so với hồi đầu tháng.
- ▶ Tuần cuối tháng 11/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tiếp tục giảm từ 300 – 1.000 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- ▶ Tháng 10/2020, lượng xuất khẩu tôm, cá tra của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2019.
- ▶ Trong 9 tháng năm 2020, thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm do nước này tăng nhập khẩu từ Ấn Độ.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

- Ấn Độ: Tháng 9/2020, khối lượng xuất khẩu tôm của Ấn Độ tăng 1% so với tháng 9/2019, lần tăng đầu tiên kể từ tháng 3/2020. Từ tháng 3/2020 đến tháng 8/2020, lượng tôm xuất khẩu của Ấn Độ giảm so với cùng kỳ năm 2019, trung bình là 19%. Tính chung 9 tháng năm 2020, xuất khẩu tôm của Ấn Độ giảm 12% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 413,2 nghìn tấn.

Dịch Covid-19 khiến xu hướng tiêu dùng tôm thay đổi, cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu của Ấn Độ cũng thay đổi khi xuất khẩu tôm nấu chín và các sản phẩm giá trị gia tăng trong tháng 9/2020 tăng 35% so với cùng kỳ năm 2019, đạt 33 nghìn tấn. Trong khi đó, xuất khẩu tôm đông lạnh nguyên liệu trong tháng 9/2020 vẫn giảm 4% so với cùng kỳ năm 2019. Xu hướng tăng xuất khẩu tôm nấu chín và các sản phẩm giá trị gia tăng của Ấn Độ đã bắt đầu xuất hiện từ tháng 6/2020 với mức tăng hơn gấp đôi về lượng so với năm 2019 và tăng 50% và 49% trong tháng 7

và tháng 8/2020.

- Ê-cu-a-đo: Cuối tháng 11/2020, giá tôm công trại tại Ê-cu-a-đo giảm từ 0,1 – 0,4 USD/kg tùy kích cỡ so với hồi đầu tháng, chủ yếu do Trung Quốc ngày càng thắt chặt các hoạt động kiểm tra thực phẩm nhập khẩu liên quan đến Covid-19 và các lệnh phong tỏa mới cùng với hạn chế xã hội nghiêm ngặt tại các nước châu Âu. Giá tôm được dự báo sẽ khó phục hồi trong tháng 12/2020 do giá tôm thường chạm mức thấp nhất vào thời điểm cuối năm và tình trạng dịch bệnh tại nhiều nước trên thế giới vẫn diễn biến phức tạp.

Năm 2021, Ủy ban Châu Âu EC sẽ tăng hạn ngạch nhập khẩu tôm hàng năm thêm 20% từ 40.000 tấn lên 48.000 tấn dành cho chế biến nội khối theo quy định mới liên quan đến các hạn ngạch thuế quan. Việc này sẽ mang lại lợi ích cho những nước chưa có thỏa thuận thương mại với EU, tận dụng hạn ngạch nhập khẩu phi thuế mới và là thách thức đối với ngành tôm Ê-cu-a-đo. Theo Văn phòng nuôi

trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo (CAN), việc EC tăng hạn ngạch tôm có thể gây thiệt hại khoảng 44,4 triệu USD/năm cho ngành tôm Ê-cu-a-đo.

- Úc: Tổ chức cấp quốc gia đại diện cho ngành thủy sản Úc, Seafood Industry Úc (SIA), đã phát động chiến dịch tiếp thị nhằm khuyến khích người dân Úc tiêu thụ nhiều thủy sản hơn trong bối cảnh đại dịch Covid-19.

Chiến dịch được tài trợ thông qua Quỹ hỗ trợ tiếp thị trị giá 4 triệu AUD (2,9 triệu USD) trong khuôn khổ Quỹ cứu trợ và phục hồi Covid-19 trị giá 1 tỷ AUD (727 triệu USD). Chiến dịch kéo dài 12 tháng sẽ bao gồm quảng cáo hướng tới người tiêu dùng trên tất cả các phương tiện truyền hình và phát

sống trực tuyến trong khu vực và thành phố lớn, bao gồm quảng cáo trong các trung tâm mua sắm, biển quảng cáo cũng như các hoạt động kỹ thuật số và quan hệ đối tác. Chiến dịch cũng bao gồm việc ra mắt bộ nhận diện thương hiệu mới bao gồm logo và tên, trang web hướng tới người tiêu dùng và các nền tảng truyền thông xã hội.

Đây được xem là nỗ lực của cả ngành thủy sản nhằm thúc đẩy tiêu thụ thủy sản trong nước, chiến dịch tiếp thị này sẽ hỗ trợ ngành thủy sản và hướng tới việc truyền cảm hứng cho sự thay đổi quan điểm của người tiêu dùng đối với việc tiêu thụ thủy sản. Chiến dịch nhằm hỗ trợ tất cả các lĩnh vực của ngành thủy sản, từ đánh bắt, chế biến đến lĩnh vực dịch vụ thực phẩm.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần cuối tháng 11/2020, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tiếp tục giảm từ 300 – 1.000 đ/kg so với tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang ngày 26/11/2020

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 19/11/2020 (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	20.500-21.500	(-) 300-1.000	(+) 800 - 1.500
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	21.500-22.000	(-) 1.000	(+) 2.000-2.100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau ngày 26/11/2020

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Giá ngày 19/11/2020 (đ/kg)	Giá ngày 26/11/2020 (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	240.000	240.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	228.000	228.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	180.000	180.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	160.000	160.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	140.000	140.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	100.000	100.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000
Tôm Thẻ chân trắng	20 con/kg	Mua tại ao đầm	221.000	218.000
Tôm Thẻ chân trắng	40 con/kg	Mua tại ao đầm	119.000	119.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	130.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp



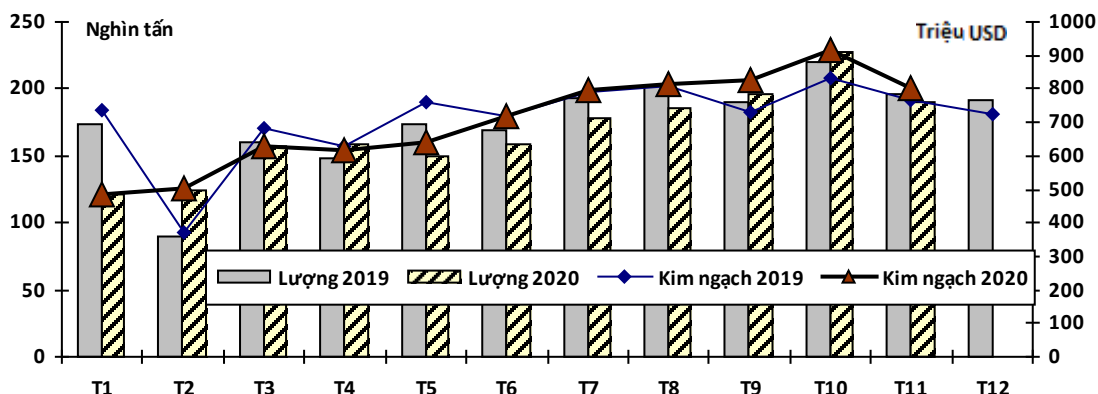
TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM

Tháng 11/2020, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 190 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD, giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 4,5% về trị giá so với tháng 11/2019. Tính chung 11 tháng năm 2020, xuất

khẩu thủy sản ước đạt 1,846 triệu tấn, trị giá 7,75 tỷ USD, giảm 3,62% về lượng và giảm 1,02% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam năm 2019 – 2020

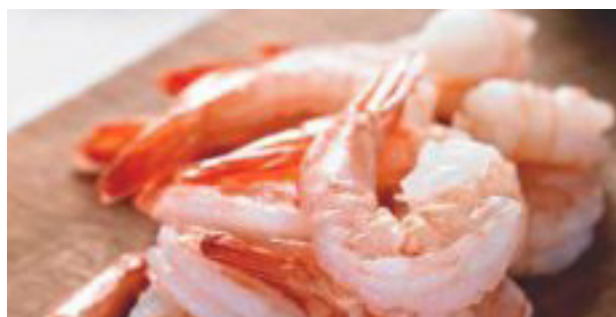
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, ước tính tháng 11/2020

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tháng 10/2020 đạt 227,7 nghìn tấn, trị giá 918,8 triệu USD, tăng 15,9% về lượng và tăng 11,2% về trị giá so với tháng 9/2020, tăng 3,2% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với tháng 10/2019. Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu thủy sản đạt 1,65 triệu tấn, trị giá 6,94 tỷ USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 1,5% về trị giá so với 10 tháng năm 2019.

Tháng 10/2020, lượng xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản chủ lực của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó, xuất khẩu tôm tháng 10/2020 tiếp tục tăng 3,1% về lượng và tăng 24,7% về trị giá, đạt 46,8 nghìn tấn, trị giá 426,35 triệu USD; Xuất khẩu cá tra tăng 12,1% về lượng, nhưng giảm 5,4% về trị



giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 98,16 nghìn tấn, trị giá 170,1 triệu USD, tháng tăng đầu tiên sau nhiều tháng xuất khẩu cá tra giảm so với cùng kỳ năm 2019. Trong khi đó, xuất khẩu cá đông lạnh giảm 35,7% về lượng và giảm 8,7% về trị giá, đạt 15,95 nghìn tấn, trị giá 78,5 triệu USD.

Tính chung 10 tháng năm 2020, xuất khẩu nhiều mặt hàng thủy sản vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2019, trừ xuất khẩu tôm, mực các loại, cá khô và cua các loại.

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 10/2020		So với tháng 10/2019 (%)		10 tháng 2020		So với cùng kỳ năm 2019 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	227.735	918.862	3,2	10,3	1.656.472	6.947.471	-3,6	-1,5
Tôm các loại	46.803	426.348	3,1	24,7	340.523	3.087.608	7,2	12,4
Cá tra, basa	98.155	170.075	12,1	-5,4	642.443	1.210.224	-9,2	-26,0
Cá đông lạnh	15.948	78.543	-35,7	-8,7	170.600	737.260	-12,5	-1,6
Cá ngừ các loại	15.668	65.605	5,3	4,5	115.435	540.258	-7,9	-11,1
Surimi	18.030	37.067	3,3	7,1	129.760	265.796	-6,2	-4,6
Mực các loại	5.251	29.675	48,2	30,5	43.496	244.038	17,8	4,8
Bạch tuộc các loại	4.298	28.495	-6,5	4,5	31.379	204.273	-14,7	-15,1
Cá khô	9.462	28.122	-13,9	-6,0	69.710	222.110	9,6	9,4
Cua các loại	1.033	12.418	81,5	27,9	8.703	98.893	95,9	59,8
Cá đóng hộp	2.923	7.661	36,7	-9,0	24.324	62.440	-1,0	-9,7
Ghẹ các loại	640	6.482	-7,9	-3,5	5.578	43.517	20,3	-17,8
Nghêu các loại	3.474	6.390	-10,5	-10,8	29.943	55.714	-5,8	-6,0
Mặt hàng khác	6.051	21.981	42,5	34,5	44.580	175.340	36,8	53,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM NHẬT BẢN THÁNG 9/2020 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 9 tháng năm 2020, nhập khẩu tôm của Nhật Bản đạt 145,7 nghìn tấn, trị giá 1,45 tỷ USD, giảm 4,7% về lượng và giảm 7,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản trong 9 tháng năm 2020, đạt 36,81 nghìn tấn, trị giá 393,1 triệu USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Nhật Bản không có nhiều thay đổi so với cùng kỳ năm 2019, ở mức 25,3%.

Đáng chú ý, trong 9 tháng năm 2020, trong khi nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ

các thị trường cung cấp lớn đều giảm thì nhập khẩu từ Ấn Độ tăng 11,0% về lượng và tăng 7,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019, đạt 28,01 nghìn tấn, trị giá 231,5 triệu USD. Nhập khẩu tôm của Nhật Bản từ Ấn Độ tăng do giá nhập khẩu tôm đông lạnh mã HS 030617 từ Ấn Độ cạnh tranh hơn so với các thị trường khác. Giá nhập khẩu tôm mã HS 030617 của Nhật Bản từ Ấn Độ trong quý 3/2020 trung bình ở mức 7,8 USD/kg, trong khi giá nhập khẩu từ các thị trường Việt Nam, In-đô-nê-xi-a, Ấc-hen-ti-na, Thái Lan đều ở mức trên 10 USD/kg. Bên cạnh đó, đầu tháng 4/2020, Nhật Bản đã giảm tần suất lấy mẫu kiểm tra tôm sú nhập khẩu vào Nhật Bản từ Ấn Độ từ

100% xuống còn 30% do kiểm tra không còn khả năng cạnh tranh khi xuất khẩu sang thấy chất furazolidone trong các lô tôm từ Nhật Bản. Ấn Độ. Điều này giúp tôm Ấn Độ tăng

5 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Nhật Bản trong 9 tháng năm 2020

Thị trường	9 tháng năm 2020			So với 9 tháng năm 2019 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá trung bình (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá trung bình	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Việt Nam	36.807	393.113	10,7	-4,6	-4,4	0,2	25,3	25,2
Ấn Độ	28.011	231.504	8,3	11,0	7,1	-3,5	19,2	16,5
In-đô-nê-xi-a	22.839	233.696	10,2	-1,7	-5,9	-4,2	15,7	15,2
Thái Lan	21.159	232.229	11,0	-20,2	-18,4	2,2	14,5	17,3
Ăc-hen-ti-na	7.767	75.250	9,7	-14,0	-18,9	-5,7	5,3	5,9

Nguồn ITC

Trong 9 tháng năm 2020, thị phần tôm mã HS 030617 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản giảm do nước này tăng nhập khẩu từ Ấn Độ. Đối với tôm mã HS 030617, thuế nhập khẩu vào Nhật Bản đối với tôm từ Việt Nam, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ đều bằng 0%, thuế nhập khẩu đối với tôm Ăc-hen-ti-na và Trung Quốc ở mức 1%.

Trong khi đó, thị phần tôm mã HS 160521 của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng từ 35,8% trong 9 tháng năm 2019, lên 38,2% trong 9 tháng năm 2020. Trước khi được hưởng ưu đãi từ các Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam với Nhật Bản, sản phẩm tôm mã HS 160521 và 160529 của Việt Nam sang Nhật Bản lần lượt phải chịu thuế 1,08% và 1,42%.

Chủng loại tôm nhập khẩu của Nhật Bản 9 tháng năm 2020 và thị phần của Việt Nam

Chủng loại (Mã HS)	Nhập khẩu từ thế giới		So với cùng kỳ 2019 (%)		Nhập khẩu từ Việt Nam		So với cùng kỳ 2019 (%)		Thị phần của Việt Nam theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	9 tháng năm 2020	9 tháng năm 2019
Tổng	145699	1.451.623	-4,7	-7,7	36.807	393.113	-4,6	-4,4	25,3	25,2
030617	94617	914.938	-3,2	-7,2	20.151	226.152	-7,3	-6,1	21,3	22,2
160521	43404	444.695	-6,6	-6,8	16.593	166.437	-0,4	-0,7	38,2	35,8
160529	138	1.648	-9,8	-3,2	46	350	-66,0	-78,0	33,4	88,5
030616	7.540	90.342	-11,0		17	174	-62,4	-83,0	0,2	0,5

Nguồn ITC

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ Trong tháng 9/2020 số lượng đơn đặt hàng mới trong ngành nội thất Hoa Kỳ tăng 43% so với tháng 9/2019.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Úc giảm.
- ▶ Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong 11 tháng năm 2020 ước đạt 10,9 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2019.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Hoa Kỳ: Theo nguồn furnituretoday.com, trong tháng 9/2020 số lượng đơn đặt hàng mới trong ngành nội thất tăng 43% so với tháng 9/2019. Trong 9 tháng năm 2020, đơn đặt hàng đồ nội thất mới tăng 11% so với cùng kỳ năm 2019.

Hàng tồn kho đồ nội thất trong tháng 9/2020 tăng 1% so với tháng 8/2020, nhưng giảm 9% so với tháng 9/2019. Hàng tồn

kho đã cạn kiệt do nhà máy nước ngoài và trong nước ngừng hoạt động sớm và sản xuất không kịp đáp ứng nhu cầu.

Việc làm tại nhà máy và kho hàng đã tăng 2% trong tháng 9/2020 so với tháng 8/2020, nhưng vẫn thấp hơn 5% so với tháng 9/2019. Thiếu lao động là vấn đề lớn đối với hầu hết các nhà sản xuất đồ nội thất.



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 11/2020 đạt 1,1 tỷ USD, giảm 14,1% so với tháng 10/2020, tăng 14,4% so với tháng 11/2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 863 triệu USD, giảm 18,3% so với tháng 10/2020, tăng 13,4% so với tháng 11/2019. Trong 11 tháng năm 2020, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 10,9 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2019. Trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 8,3 tỷ USD, tăng 19,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Ngành gỗ của Việt Nam ngày càng khẳng định được vị thế trên thị trường quốc tế. Các sản phẩm đồ gỗ xuất xứ từ Việt Nam được người tiêu dùng trên thế giới ngày càng ưa chuộng. Đáng chú ý, trong giai đoạn dịch Covid-19 bùng phát thì nhu cầu đối các sản phẩm gỗ của Việt Nam vẫn tăng mạnh. Trong

đó, các sản phẩm nội thất bằng gỗ là các mặt hàng xuất khẩu chính và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu. Dẫn đầu về kim ngạch xuất khẩu là mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 2,2 tỷ USD trong 10 tháng năm 2020, tăng 25,4% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 2 tỷ USD, tăng 29%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 1,6 tỷ USD, tăng 0,4%...

Ngoài ra, trong 10 tháng năm 2020, 2 mặt hàng xuất khẩu chính chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu lại có trị giá giảm, trong đó xuất khẩu dăm gỗ đạt 1,2 tỷ USD, giảm 2%; gỗ, ván và ván sàn đạt 1,06 tỷ USD, giảm 1,0% so với cùng kỳ năm 2019.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu trong tháng 10 và 10 tháng năm 2020

Mặt hàng	Tháng 10/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 10/2019 (%)	10 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với 10 tháng năm 2019 (%)	Tỷ trọng 10 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	1.280.437	23,6	9.782.988	14,1	100,0	100,0
Đồ nội thất bằng gỗ	969.907	42,4	6.712.640	21,1	68,6	64,6
<i>Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn</i>	<i>296.101</i>	<i>40,6</i>	<i>2.169.006</i>	<i>25,4</i>	<i>22,2</i>	<i>20,2</i>
<i>Ghế khung gỗ</i>	<i>309.721</i>	<i>50,6</i>	<i>2.026.995</i>	<i>29,0</i>	<i>20,7</i>	<i>18,3</i>
<i>Đồ nội thất phòng ngủ</i>	<i>232.716</i>	<i>23,9</i>	<i>1.602.285</i>	<i>0,4</i>	<i>16,4</i>	<i>18,6</i>
<i>Đồ nội thất nhà bếp</i>	<i>81.557</i>	<i>107,8</i>	<i>592.667</i>	<i>90,0</i>	<i>6,1</i>	<i>3,6</i>
<i>Đồ nội thất văn phòng</i>	<i>49.812</i>	<i>32,1</i>	<i>321.687</i>	<i>-3,4</i>	<i>3,3</i>	<i>3,9</i>
Dăm gỗ	94.499	-40,1	1.230.370	-2,0	12,6	14,6
Gỗ, ván và ván sàn	121.513	7,4	1.059.446	-1,0	10,8	12,5
Cửa gỗ	3.500	4,8	31.125	10,9	0,3	0,3
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.599	-8,4	20.372	12,1	0,2	0,2
Khung gương	379	-27,0	2.933	-75,8	0,0	0,1
Loại khác	89.039	14,3	726.102	11,7	7,4	7,6

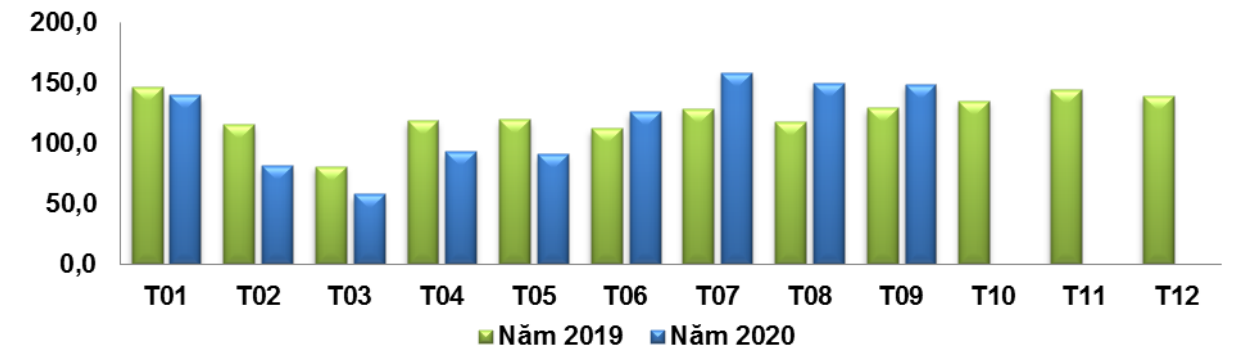
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ÚC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc trong tháng 9/2020 đạt 149,2 triệu USD, tăng 15,4% so với tháng 9/2019.

Trong 9 tháng năm 2020, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Úc đạt 1,05 tỷ USD, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2019.

Úc nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ qua các tháng năm 2019 - 2020
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: ITC

Úc tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường trong tháng 9/2020 như: Trung Quốc, Việt Nam, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Ấn Độ.

Nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a đạt 67,7 triệu USD, tăng 0,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Tính chung trong 9 tháng năm 2020, Úc giảm nhập khẩu từ hầu hết các thị trường, trừ thị trường Trung Quốc và Ma-lai-xi-a, trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 725 triệu USD, tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2019.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 2 cho Úc trong 9 tháng năm 2020, đạt 113,8 triệu USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 10,9% tổng trị giá nhập khẩu, giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2019.

Thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho Úc tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
Tổng	149.225	15,4	1.048.027	-2,1	100,0	100,0
Trung Quốc	99.473	15,3	725.143	1,9	69,2	66,4
Việt Nam	19.309	20,4	113.837	-4,3	10,9	11,1
Ma-lai-xi-a	11.127	51,9	67.701	0,7	6,5	6,3
Ý	4.942	1,6	33.012	-13,8	3,1	3,6

Thị trường	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
In-đô-nê-xi-a	4.376	10,6	28.757	-1,5	2,7	2,7
Ấn Độ	2.052	92,0	12.416	-10,4	1,2	1,3
Thái Lan	704	-64,4	10.815	-41,3	1,0	1,7
Ba Lan	1.414	-3,4	10.149	-34,3	1,0	1,4
Hoa Kỳ	419	-28,9	4.288	-2,2	0,4	0,4
Đức	362	-50,7	3.801	-15,5	0,4	0,4
Thị trường khác	5.051	1,4	38.126	-22,3	3,6	4,6

Nguồn: ITC

Úc tăng mạnh nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ trong tháng 9/2020, trừ mặt hàng đồ nội thất nhà bếp.

Trong 9 tháng năm 2020, Úc tăng nhập khẩu ghế khung gỗ và đồ nội thất phòng ngủ, còn lại các mặt hàng khác có trị giá giảm. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là mặt hàng ghế khung gỗ đạt 406,2 triệu USD, tăng 0,3% so với cùng kỳ năm 2019. Úc nhập khẩu ghế khung gỗ nhiều nhất từ thị trường Trung Quốc trong 9 tháng năm 2020, đạt 305,1 triệu USD, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2019. Tiếp theo là

các thị trường như: Việt Nam, Ma-lai-xi-a, Ý, Thái Lan...

Trị giá nhập khẩu mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ của Úc lớn thứ 3 trong 9 tháng năm 2020, đạt 211,9 triệu USD, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2019. Trung Quốc tiếp tục là thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng đồ nội thất phòng ngủ cho Úc, với tỷ trọng chiếm tới 59,4% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ của Úc. Tiếp theo là thị trường Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Ý, In-đô-nê-xi-a...

Chủng loại đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của Úc tháng 9 và 9 tháng năm 2020

Chủng loại	Tháng 9/2020 (Nghìn USD)	So với tháng 9/2019 (%)	9 tháng năm 2020 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2019(%)	Tỷ trọng 9 tháng (%)	
					Năm 2020	Năm 2019
	149.225	15,4	1.048.027	-2,1	100,0	100,0
Ghế khung gỗ	62.056	20,7	406.154	0,3	38,8	37,8
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	44.454	2,8	330.226	-7,3	31,5	33,3
Đồ nội thất phòng ngủ	31.886	40,8	211.937	5,2	20,2	18,8
Đồ nội thất nhà bếp	5.295	-28,6	57.561	-10,8	5,5	6,0
Đồ nội thất văn phòng	5.534	20,3	42.149	-2,4	4,0	4,0

Nguồn: ITC

PHÍ THẨM ĐỊNH KINH DOANH LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP CAO NHẤT LÀ 18 TRIỆU ĐỒNG/LẦN

Ngày 23/11/2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 101/2020/TT-BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y. Trong đó, phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản có mức cao nhất là 18 triệu đồng/lần.

Mức thu phí, lệ phí trong công tác thú y thực hiện theo quy định tại Biểu phí, lệ phí trong công tác thú y ban hành kèm theo Thông tư này. Cụ thể, như sau:

Lệ phí cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn; thủy sản nhập khẩu, quá cảnh, tạm nhập tái xuất (gồm kho ngoại quan), chuyển cửa khẩu là 40.000 đồng/lần; lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ thú y là 50.000 đồng/lần.

Phí phòng chống dịch bệnh cho động vật có mức từ 300.000 đồng đến 3,5 triệu đồng/lần.

Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật (gồm cả thủy sản) có mức từ 35.000 đồng đến 800.000 đồng/xe ô tô/xe chuyên dụng/lô hàng.

Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản có mức từ 230.000 đồng đến 18 triệu đồng/lần.

Chậm nhất là ngày 5 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí, lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước, trừ trường hợp theo quy định. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.



Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí hoặc đơn vị sự nghiệp công lập, được trích lại 90% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định; nộp 10% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 11/01/2021.

CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT ĐỐI VỚI THỰC PHẨM NHẬP KHẨU TỪ CÁC NƯỚC ĐANG CÓ DỊCH BỆNH COVID-19

Ngày 24/11/2020, Bộ Y tế đã có công văn số 6487/BYT-ATTP về việc thực hiện các biện pháp kiểm soát đối với thực phẩm nhập khẩu từ các nước đang có dịch bệnh Covid-19.

Theo đó, để tăng cường các biện pháp phòng chống và ngăn chặn nguy cơ xâm nhập dịch bệnh Covid - 19 vào Việt Nam, Bộ Y tế - Thường trực Ban chỉ đạo Liên ngành Trung ương về An toàn thực phẩm đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Tổng cục Hải quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương:

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ đối với thực phẩm nhập khẩu từ các nước đang có

dịch bệnh Covid-19 (đặc biệt là thực phẩm đông lạnh).

2. Thực hiện lấy mẫu trên bao bì để xét nghiệm vi rút SARS-CoV2 đối với các thực phẩm và báo cáo kết quả về Bộ Y tế (Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Quốc gia phòng chống dịch bệnh Covid - 19).

3. Tăng cường tuyên truyền cho các doanh nghiệp nhập khẩu thực phẩm về các biện pháp phòng chống dịch Covid - 19 và thực hiện nghiêm các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban chỉ đạo quốc gia phòng chống dịch bệnh Covid - 19 về triển khai các hoạt động phòng chống dịch bệnh Covid - 19.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.